



UBND THÀNH PHỐ CẦN THƠ
SỞ XÂY DỰNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 03 NĂM 2026

- Căn cứ Luật giá số 16/2023/QH15 ngày 19/6/2023;
- Căn cứ Nghị định 85/2024/NĐ-CP ngày 10/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá;
- Căn cứ Nghị định 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;
- Căn cứ Thông tư số 04/2023/TT-BXD ngày 30/6/2023 của Bộ Xây dựng về Ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng;
- Căn cứ Thông tư số 01/2025/TT-BXD ngày 22 tháng 01 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình, Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng đã được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng;
- Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-BKHHCN ngày 31 tháng 3 năm 2017 của Bộ Khoa học và Công nghệ về sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 28/2012/TT-BKHHCN ngày 12/12/2012 của Bộ Khoa học và Công nghệ về quy định công bố hợp chuẩn, công bố hợp quy và phương thức đánh giá sự phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật.
- Căn cứ Quyết định số 920/QĐ-UBND ngày 22 tháng 8 năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ về việc phân công thẩm quyền lựa chọn tổ chức, cá nhân lập phương án giá; thẩm định phương án giá; tiếp nhận văn bản kê khai giá; xây dựng đặc điểm kinh tế - kỹ thuật đối với hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá, tiếp nhận kê khai giá;
- Lưu ý về việc áp dụng, sử dụng công bố giá vật liệu xây dựng:
 - + Trường hợp các dự án, công trình có sử dụng vật liệu (đặc thù) không có trong Công bố giá của Sở Xây dựng, đề nghị các tổ chức, cá nhân thông tin các nội dung liên quan đến Sở Xây dựng để kịp thời công bố;
 - + Giá công bố của Sở Xây dựng là giá bán của các cơ sở kinh doanh vật liệu xây dựng, khi lập dự toán xây dựng, tổ chức tư vấn cần xác định nguồn cung cấp, đơn giá vật liệu tại nguồn cung cấp, cự ly vận chuyển đến địa điểm xây dựng để bảo đảm nguyên tắc tính đúng, tính đủ theo quy định.
- Đối với cát san lấp: căn cứ vào yêu cầu của hồ sơ thiết kế, biện pháp thi công của dự án, công trình. Chủ đầu tư tổ chức khảo sát, chọn lựa chọn cát cho công tác san lấp mặt bằng sao cho phù hợp theo quy định, đảm bảo chất lượng, tiết kiệm ngân sách tránh lãng phí.



A. PHẦN 1: CÁC LOẠI VLXD DO CÁC CƠ SỞ SẢN XUẤT, KINH DOANH CÓ CÔNG BỐ GIÁ BÁN TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ

Số TT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	TẠI CÁC PHƯỜNG/ XÃ TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ CẦN THƠ (TRƯỚC THUẾ VAT)	GHI CHÚ
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
I	NHÓM SẢN PHẨM CLANHKE XI MĂNG VÀ XI MĂNG, PHỤ GIA CHO XI MĂNG VÀ BÊ TÔNG				
1.1	Công ty Cổ phần Khoáng sản và Xi măng Cần Thơ (Đ/c: Quốc lộ 80, Phường Thốt Nốt, Thành phố Cần Thơ; ĐT: 0292.3859316). Cập nhật theo Văn bản ngày 25/4/2025				
1	Xi măng CCM Cần Thơ - PCB40 (Bao 50kg)	Bao	QCVN 16:2019/BXD TCVN 6260:2020	64.815	
2	Xi măng Áng Sơn - PCB40 (Bao 50kg)	Bao	nt	64.815	
3	Xi măng Hà Tiên - Cần Thơ - PCB40 (Bao 50kg)	Bao	nt	64.815	
1.2	Công ty Cổ phần Xi măng Tây Đô (Đ/c: Quốc lộ 91, Phường Phước Thới, Thành phố Cần Thơ). Cập nhật theo Văn bản ngày 10/10/2025				
	Tham khảo giá vật liệu tại Công văn số 48/2025/CV-XMTĐ ngày 10/10/2025 của Công ty CP Xi măng Tây Đô				
II	NHÓM SẢN PHẨM GẠCH, ĐÁ ÓP LÁT				
2.1	Chi nhánh Công ty CP công nghiệp gốm sứ TAICERA tại Cần Thơ. Đ/c: 51/1A đường 3/2, phường Tân An, TP Cần Thơ. SĐT: 02923 831 091. Cập nhật theo Công bố giá ngày 01/01/2026				
	Gạch thạch anh (granite nhân tạo)				
4	G 30x30 (Màu nhạt)	M2	TCVN-7745:2007	185.000	
	Gạch thạch anh (granite nhân tạo)				
5	G 40x40 (Màu nhạt)	M2	nt	175.000	
	Gạch thạch anh (granite nhân tạo)				
6	G 60x30 (Màu nhạt)	M2	nt	225.000	
7	G 60x30 (Màu Đậm)	M2	nt	255.000	
	Gạch thạch anh (granite nhân tạo)				
8	G 60x60 (Màu nhạt) (4 Viên/Thùng/1.44 m ²)	M2	nt	225.000	
9	G 80x80 (Màu nhạt) (3 Viên /Thùng/1.92 m ²)	M2	nt	275.000	
	Gạch thạch anh (granite nhân tạo)				

Số TT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	TẠI CÁC PHƯỜNG/ XÃ TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ CẦN THƠ (TRƯỚC THUẾ VAT)	GHI CHÚ
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
10	G 60x60 (Màu nhạt) (4 Viên/Thùng/1.44 m ²)	M2	nt	225.000	
11	G 60x60 (Màu đậm) (4 Viên/Thùng/1.44 m ²)	M2	nt	255.000	
12	G 120x60 (Màu nhạt) (2 Viên/Thùng/1.44 m ²)	M2	nt	385.000	
<u>Gạch bóng toàn phần cao cấp</u>					
13	GP 60x30 (Màu nhạt) (8 Viên/Thùng/1.44 m ²)	M2	nt	225.000	
14	GP 60x60 (Màu nhạt) (4 Viên/Thùng/1.44 m ²)	M2	nt	225.000	
15	GP 80x80 (Màu nhạt) (3 Viên /Thùng/1.92 m ²)	M2	nt	325.000	
16	GP 120x60 (Màu nhạt) (2 Viên/Thùng/1.44 m ²)	M2	nt	375.000	
<u>Gạch thạch anh bóng kiếng 60x60</u>					
17	P 60x60 (Màu nhạt)	M2	nt	255.000	
18	P 60x60 (Màu đậm)	M2	nt	275.000	
<u>Gạch thạch anh bóng kiếng 80x80</u>					
19	P 80x80 (Màu nhạt)	M2	nt	295.000	
20	P 80x80 (Màu đậm)	M2	nt	315.000	
<u>Gạch thạch anh 90x90</u>					
21	G 90x90 (Màu nhạt)	M2	nt	375.000	
<u>Gạch thạch anh 100x100</u>					
22	G 100x100	M2	nt	425.000	
III NHÓM SƠN					
3.1	Công ty Cổ Phần L.Q JOTON (Đc: Số 188C Lê Văn Sỹ, phường 10, quận Phú Nhuận, TP. Hồ Chí Minh (nay là phường Phú Nhuận, thành phố Hồ Chí Minh) - Hotline: 084 3846 1970). Cập nhật theo thông báo giá ngày 31/12/2025				
	Dòng sơn giao thông				

Số TT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	TẠI CÁC PHƯỜNG/ XÃ TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ CẦN THƠ (TRƯỚC THUẾ VAT)	GHI CHÚ
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
23	Sơn giao thông lót	kg	TN các chỉ tiêu kỹ thuật theo công văn số 4718/GTVT-KHCN về tiêu chuẩn vạch kẻ đường nhiệt dẻo của Bộ GTVT	94.100	
24	Sơn giao thông trắng 20% hạt phản quang tiêu chuẩn TCVN (JFPT25)	kg	TCVN 8791:2011	31.100	
25	Sơn giao thông vàng 20% hạt phản quang tiêu chuẩn TCVN (JFPV25)	kg	TCVN 8791:2011	33.000	
26	Sơn giao thông trắng 30% hạt phản quang AASHTO (JAPT25)	kg	AASHTO	44.100	
27	Sơn giao thông vàng 30% hạt phản quang AASHTO (JAPV25)	kg	AASHTO	46.500	
28	Sơn kẻ vạch đường, sơn lạnh (màu trắng, đen) (JOWAY)	kg	TCVN 8787:2011	153.000	
29	Sơn kẻ vạch đường, sơn lạnh (màu vàng, đỏ) (JOWAY)	kg	TCVN 8787:2011	190.500	
30	Hạt phản quang	kg	ASSHTO M247-13(2022)- LOẠI II	25.000	
31	Jothiner Joway	kg	TCVN 8787:2011	86.000	
Dòng sơn công nghiệp					
32	Sơn lót Epoxy gốc dầu	kg	QCVN 16:2019/BXD JIS K5551:2018	178.500	
33	Sơn phủ Epoxy gốc dầu (Trong nhà)	kg	QCVN 16:2019/BXD JIS K5659:2021	414.100	
34	Sơn lót Epoxy gốc nước	kg	QCVN 16:2019/BXD JIS K5659:2021	203.700	
35	Matis gốc nước	kg	QCVN 16:2019/BXD JIS K5663:2021	81.200	

Số TT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	TẠI CÁC PHƯỜNG/ XÃ TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ CẦN THƠ (TRƯỚC THUẾ VAT)	GHI CHÚ
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
36	Sơn phủ Epoxy gốc nước	kg	QCVN 16:2019/BXD JIS K5663:2021	470.500	
Dòng sơn ngoại thất					
37	Sơn chống thấm xi măng CT-2010	Thùng	TCCS EX 13:2022	3.190.909	
38	Sơn chống nóng JOTON® THERMAL SHIELD	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	6.020.000	
39	Sơn chống thấm gốc nước có màu CT-J-555	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	4.396.364	
40	Sơn nước ngoại thất cao cấp FA NGOÀI (CT)	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	1.854.545	
41	Sơn nước ngoại thất JONY	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	3.981.818	
42	Sơn nước ngoại thất ATOM SUPER	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	2.634.545	
Dòng sơn nội thất					
43	Sơn nước nội thất cao cấp EXFA	Lon	QCVN 16:2023/BXD	1.472.727	
44	Sơn nước nội thất cao cấp WEST	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	3.190.909	
45	Sơn nước nội thất SENIOR	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	2.771.818	
46	Sơn nước nội thất NEW FA	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	1.740.000	
47	Sơn nước nội thất ACCORD	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	1.185.455	
Dòng sơn lót					
48	Sơn lót ngoại thất PROS	Thùng	TCVN 8652:2020	3.190.909	
49	Sơn lót nội thất PROSIN	Thùng	TCVN 8652:2020	1.909.091	
Dòng bột trét tường					
50	Bột trét tường ngoại thất JOTON trắng	Bao	TCVN 7239:2014	482.727	
51	Bột trét tường ngoại thất METTON	Bao	TCVN 7239:2014	393.636	
52	Bột trét tường nội thất SP.FILLER	Bao	TCVN 7239:2014	363.636	
53	Bột trét tường nội thất METTON	Bao	TCVN 7239:2014	303.636	
3.2	Công ty TNHH sơn Kenny (Đc: Lô F Khu công nghiệp Đức Hòa III- Việt Hóa, Xã Đức Lập Hạ, Huyện Đức Hoà, Tỉnh Long An, nay là xã Đức Lập tỉnh Tây Ninh). Cập nhật theo thông báo giá ngày 02/01/2026				
	Sơn nước nội thất Kenny				

Số TT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	TẠI CÁC PHƯỜNG/ XÃ TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ CẦN THƠ (TRƯỚC THUẾ VAT)	GHI CHÚ
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
54	Kenny Nice K2 - Sơn nước nội thất	Lít	QCVN 16:2019/BXD Công ty TNHH Sơn Kenny	71.000	
55	Kenny Nice K2 - Sơn nước nội thất	Lít	nt	62.000	
56	Kenny Nice K2 - Sơn nước nội thất	Lít	nt	54.000	
57	Kenny Point K4 - Sơn nước nội thất chất lượng cao	Lít	nt	79.000	
58	Kenny Point K4 - Sơn nước nội thất chất lượng cao	Lít	nt	65.000	
59	Kenny Snow - Sơn nội thất siêu trắng	Lít	nt	67.000	
60	Kenny Snow - Sơn nội thất siêu trắng	Lít	nt	55.000	
61	Kenny Light K6 - Sơn nội thất lau chùi hiệu quả	Lít	nt	151.000	
62	Kenny Light K6 - Sơn nội thất lau chùi hiệu quả	Lít	nt	111.000	
63	Kenny Light K6 - Sơn nội thất lau chùi hiệu quả	Lít	nt	95.000	
64	Kenny Deluxe K68 - Sơn nội thất bóng mờ cao cấp 5in1	Lít	nt	225.000	
65	Kenny Deluxe K68 - Sơn nội thất bóng mờ cao cấp 5in1	Lít	nt	206.000	
66	Kenny Deluxe K68 - Sơn nội thất bóng mờ cao cấp 5in1	Lít	nt	184.000	
67	Kenny Satin K8 - Sơn nội thất siêu bóng cao cấp	Lít	nt	265.000	
68	Kenny Satin K8 - Sơn nội thất siêu bóng cao cấp	Lít	nt	255.000	
69	Kenny Satin K8 - Sơn nội thất siêu bóng cao cấp	Lít	nt	240.000	
	Sơn nước ngoại thất Kenny				
70	Kenny Plus K57 - Sơn ngoại thất chất lượng cao	Lít	QCVN 16:2019/BXD Công ty TNHH Sơn Kenny	172.000	
71	Kenny Plus K57 - Sơn ngoại thất chất lượng cao	Lít	nt	134.000	
72	Kenny Plus K57 - Sơn ngoại thất chất lượng cao	Lít	nt	126.000	
73	Kenny Extra K7 - Sơn ngoại thất bóng mờ cao cấp	Lít	nt	240.000	
74	Kenny Extra K7 - Sơn ngoại thất bóng mờ cao cấp	Lít	nt	229.000	

Số TT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	TẠI CÁC PHƯỜNG/ XÃ TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ CẦN THƠ (TRƯỚC THUẾ VAT)	GHI CHÚ
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
75	Kenny Extra K7 - Sơn ngoại thất bóng mờ cao cấp	Lít	nt	218.000	
76	Kenny Shield K9 - Sơn ngoại thất siêu bóng cao cấp	Lít	nt	307.000	
77	Kenny Shield K9 - Sơn ngoại thất siêu bóng cao cấp	Lít	nt	299.000	
78	Kenny Shield K9 - Sơn ngoại thất siêu bóng cao cấp	Lít	nt	288.000	
79	Kenny Nanosilk K99 - Sơn ngoại thất siêu hạng	Lít	nt	420.000	
80	Kenny Nanosilk K99 - Sơn ngoại thất siêu hạng	Lít	nt	392.000	
81	Kenny Nanosilk K99 - Sơn ngoại thất siêu hạng	Lít	nt	374.000	
82	Kenny Shine K517 - Sơn ngoại thất cao cấp	Lít	nt	207.000	
83	Kenny Shine K517 - Sơn ngoại thất cao cấp	Lít	nt	185.000	
84	Kenny Shine K517 - Sơn ngoại thất cao cấp	Lít	nt	175.000	
Sơn nước Winny					
85	Winny - Sơn nội thất chất lượng cao	Lít	QCVN 16:2019/BXD Công ty TNHH Sơn Kenny	47.000	
86	Winny - Sơn nội thất chất lượng cao	Lít	nt	35.000	
87	Winny - Sơn nội thất chất lượng cao	Lít	nt	32.000	
88	Winny - Sơn ngoại thất chất lượng cao	Lít	nt	92.000	
89	Winny - Sơn ngoại thất chất lượng cao	Lít	nt	104.000	
90	Winny - Sơn ngoại thất chất lượng cao	Lít	nt	70.000	
91	Winny - Sơn ngoại thất chất lượng cao	Lít	nt	82.000	
92	Winny - Sơn lót chống kiềm ngoại thất chất lượng cao	Lít	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT Công ty TNHH Sơn Kenny	70.000	
93	Winny - Sơn lót chống kiềm ngoại thất chất lượng cao	Lít	nt	61.000	
Sơn lót chống kiềm - Sơn chống thấm Kenny					

Số TT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	TẠI CÁC PHƯỜNG/ XÃ TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ CẦN THƠ (TRƯỚC THUẾ VAT)	GHI CHÚ
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
94	Kenny Waterproofing - Sơn chống thấm màu trực tiếp	Lít	QCVN 16:2019/BXD Công ty TNHH Sơn Kenny	187.000	
95	Kenny Waterproofing - Sơn chống thấm màu trực tiếp	Lít	nt	181.000	
96	Kenny Latex K11A+ - Sơn chống thấm đa năng cao cấp	Lít	nt	180.000	
97	Kenny Latex K11A+ - Sơn chống thấm đa năng cao cấp	Lít	nt	178.000	
98	Kenny Latex K11A+ - Sơn chống thấm đa năng cao cấp	Lít	nt	168.000	
99	Kenny Latex K11B - Sơn chống thấm pha xi măng	Lít	nt	128.000	
100	Kenny Latex K11B - Sơn chống thấm pha xi măng	Lít	nt	110.000	
101	Kenny Angel - Sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp	Lít	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT Công ty TNHH Sơn Kenny	99.000	
102	Kenny Angel - Sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp	Lít	nt	90.000	
103	Kenny Sealer - Sơn lót chống kiềm ngoại thất chất lượng cao	Lít	nt	135.000	
104	Kenny Sealer - Sơn lót chống kiềm ngoại thất chất lượng cao	Lít	nt	112.000	
105	Kenny Primer - Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp	Lít	nt	157.000	
106	Kenny Primer - Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp	Lít	nt	144.000	
107	Kenny Nanosilk 5In1 - Sơn lót chống kiềm ngoại thất siêu hạng 5in1	Lít	nt	191.000	
108	Kenny Nanosilk 5In1 - Sơn lót chống kiềm ngoại thất siêu hạng 5in1	Lít	nt	186.000	
109	Kenny Nanosilk 5In1 - Sơn lót chống kiềm ngoại thất siêu hạng 5in1	Lít	nt	178.000	
	Sơn ngói				

Số TT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	TẠI CÁC PHƯỜNG/ XÃ TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ CẦN THƠ (TRƯỚC THUẾ VAT)	GHI CHÚ
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
110	Sơn ngói cao cấp	Lít	QCVN 16:2019/BXD Công ty TNHH Sơn Kenny	288.000	
111	Sơn ngói cao cấp	Lít	nt	265.000	
112	Sơn ngói cao cấp	Lít	nt	246.000	
Sơn dầu trang trí Kenny					
113	Kenny High Gloss Enamel - Sơn dầu trang trí cao cấp	Lít	QCVN 08:2020/BCT Công ty TNHH Sơn Kenny	79.000	
114	Kenny High Gloss Enamel - Sơn dầu trang trí cao cấp	Lít	nt	150.000	
115	Kenny High Gloss Enamel - Sơn dầu trang trí cao cấp	Lít	nt	177.000	
116	Kenny High Gloss Enamel - Sơn dầu trang trí cao cấp	Lít	nt	167.000	
117	Kenny Oxide Primer - Sơn lót chống rỉ cao cấp	Lít	nt	63.000	
118	Kenny Oxide Primer - Sơn lót chống rỉ cao cấp	Lít	nt	106.000	
119	Kenny Oxide Primer - Sơn lót chống rỉ cao cấp	Lít	nt	127.000	
120	Kenny Oxide Primer - Sơn lót chống rỉ cao cấp	Lít	nt	114.000	
121	Kenny - Sơn kim loại mạ kẽm cao cấp 1k	Lít	nt	102.000	
122	Kenny - Sơn kim loại mạ kẽm cao cấp 1k	Lít	nt	196.000	
123	Kenny - Sơn kim loại mạ kẽm cao cấp 1k	Lít	nt	221.000	
124	Kenny - Sơn kim loại mạ kẽm cao cấp 1k	Lít	nt	208.000	
Bột trét tường Kenny					
125	Kenny Blue (bột trét tường nội & ngoại thất chất lượng cao)	Kg	Công ty TNHH Sơn Kenny	9.000	
126	Kenny Yellow (bột trét tường nội & ngoại thất cao cấp)	Kg	nt	10.000	
127	Kenny Red (bột trét tường nội & ngoại thất siêu bền)	Kg	nt	10.000	
128	Kenny Pro (bột trét tường nội & ngoại thất siêu hạng)	Kg	nt	12.000	
Bột trét tường Winny					

SỐ TT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	TẠI CÁC PHƯỜNG/ XÃ TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ CẦN THƠ (TRƯỚC THUẾ VAT)	GHI CHÚ
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
129	Bột trét tường nội thất	Kg	Công ty TNHH Sơn Kenny	5.000	
130	Bột trét tường ngoại thất	Kg	nt	6.000	
Sơn nước nội thất Kinzo					
131	Kinzo Start Z2 - Sơn nước nội thất chất lượng cao	Lít	QCVN 16:2019/BXD Công ty TNHH Sơn Kenny	81.000	
132	Kinzo Start Z2 - Sơn nước nội thất chất lượng cao	Lít	nt	79.000	
133	Kinzo Start Z2 - Sơn nước nội thất chất lượng cao	Lít	nt	61.000	
134	Kinzo Luxury Z4 - Sơn nước nội thất cao cấp	Lít	nt	90.000	
135	Kinzo Luxury Z4 - Sơn nước nội thất cao cấp	Lít	nt	74.000	
136	Kinzo Essence Z6 - Sơn nước nội thất dễ lau chùi	Lít	nt	173.000	
137	Kinzo Essence Z6 - Sơn nước nội thất dễ lau chùi	Lít	nt	127.000	
138	Kinzo Essence Z6 - Sơn nước nội thất dễ lau chùi	Lít	nt	108.000	
139	Kinzo Diamond Z8 - Sơn nước nội thất bóng mờ	Lít	nt	257.000	
140	Kinzo Diamond Z8 - Sơn nước nội thất bóng mờ	Lít	nt	236.000	
141	Kinzo Diamond Z8 - Sơn nước nội thất bóng mờ	Lít	nt	210.000	
142	Kinzo Satin Z10 - Sơn nước nội thất siêu bóng	Lít	nt	303.000	
143	Kinzo Satin Z10 - Sơn nước nội thất siêu bóng	Lít	nt	292.000	
144	Kinzo Satin Z10 - Sơn nước nội thất siêu bóng	Lít	nt	274.000	
145	Kinzo Super White - Sơn nước nội thất siêu trắng	Lít	nt	77.000	
146	Kinzo Super White - Sơn nước nội thất siêu trắng	Lít	nt	64.000	
Sơn nước ngoại thất Kinzo					
147	Kinzo Standard Z3 - Sơn nước ngoại thất chất lượng cao	Lít	QCVN 16:2019/BXD Công ty TNHH Sơn Kenny	196.000	
148	Kinzo Standard Z3 - Sơn nước ngoại thất chất lượng cao	Lít	nt	153.000	

Số TT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	TẠI CÁC PHƯỜNG/ XÃ TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ CẦN THƠ (TRƯỚC THUẾ VAT)	GHI CHÚ
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
149	Kinzo Standard Z3 - Sơn nước ngoại thất chất lượng cao	Lít	nt	144.000	
150	Kinzo Extreme Z5 - Sơn nước ngoại thất chống thấm	Lít	nt	273.000	
151	Kinzo Extreme Z5 - Sơn nước ngoại thất chống thấm	Lít	nt	262.000	
152	Kinzo Extreme Z5 - Sơn nước ngoại thất chống thấm	Lít	nt	249.000	
153	Kinzo Premium Z7 - Sơn nước ngoại thất siêu bóng	Lít	nt	352.000	
154	Kinzo Premium Z7 - Sơn nước ngoại thất siêu bóng	Lít	nt	342.000	
155	Kinzo Premium Z7 - Sơn nước ngoại thất siêu bóng	Lít	nt	331.000	
156	Kinzo Nano Z9 - Sơn nước ngoại thất siêu hạng	Lít	nt	481.000	
157	Kinzo Nano Z9 - Sơn nước ngoại thất siêu hạng	Lít	nt	449.000	
158	Kinzo Nano Z9 - Sơn nước ngoại thất siêu hạng	Lít	nt	425.000	
Sơn nước Kerry					
159	Kerry - Sơn nội thất chất lượng cao	Lít	QCVN 16:2019/BXD Công ty TNHH Sơn Kenny	40.000	
160	Kerry - Sơn nội thất chất lượng cao	Lít	nt	32.000	
161	Kerry - Sơn ngoại thất chất lượng cao	Lít	nt	436.000	
162	Kerry - Sơn ngoại thất chất lượng cao	Lít	nt	82.000	
163	Kerry Ecointerior - Sơn nội thất kinh tế	Lít	nt	34.000	
164	Kerry Ecointerior - Sơn nội thất kinh tế	Lít	nt	31.000	
165	Kerry Ecointerior - Sơn nội thất kinh tế	Lít	nt	24.000	
166	Kerry Ecoexterior - Sơn ngoại thất kinh tế	Lít	nt	58.000	
167	Kerry Ecoexterior - Sơn ngoại thất kinh tế	Lít	nt	47.000	

Số TT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	TẠI CÁC PHƯỜNG/ XÃ TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ CẦN THƠ (TRƯỚC THUẾ VAT)	GHI CHÚ
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
168	Kerry Ecoexterior - Sơn ngoại thất kính tế	Lít	nt	42.000	
	Sơn lót và chống thấm				
169	Kinzo Super Sealer - Sơn lót chống kiềm ngoài trời	Lít	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT Công ty TNHH Sơn Kenny	154.000	
170	Kinzo Super Sealer - Sơn lót chống kiềm ngoài trời	Lít	nt	130.000	
171	Kinzo Ultra Primer - Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp	Lít	nt	199.000	
172	Kinzo Ultra Primer - Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp	Lít	nt	180.000	
173	Kinzo Ultra Primer - Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp	Lít	nt	166.000	
174	Kinzo Alkali - Sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp	Lít	nt	114.000	
175	Kinzo Alkali - Sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp	Lít	nt	105.000	
176	Kerry - Sơn lót chống kiềm ngoại thất	Lít	nt	70.000	
177	Kerry - Sơn lót chống kiềm ngoại thất	Lít	nt	61.000	
178	Kerry Ecosealer - Sơn lót chống kiềm nội - Ngoại thất kính tế	Lít	nt	45.000	
179	Kerry Ecosealer - Sơn lót chống kiềm nội - Ngoại thất kính tế	Lít	nt	41.000	
180	Kinzo - Sơn kim loại mạ kẽm 1k	Lít	QCVN 08:2020/BCT Công ty TNHH Sơn Kenny	72.000	
181	Kinzo - Sơn kim loại mạ kẽm 1k	Lít	nt	131.000	
182	Kinzo - Sơn kim loại mạ kẽm 1k	Lít	nt	150.000	
183	Kinzo - Sơn kim loại mạ kẽm 1k	Lít	nt	139.000	
	Bột trét tường Kinzo				

Số TT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	TẠI CÁC PHƯỜNG/ XÃ TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ CẦN THƠ (TRƯỚC THUẾ VAT)	GHI CHÚ
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
184	Kinzo Silver - (Bột trét tường nội ngoại thất chất lượng cao)	Kg	Công ty TNHH Sơn Kenny	10.000	
185	Kinzo Gold - (Bột trét tường nội ngoại thất cao cấp)	Kg	nt	11.000	
186	Kinzo Diamond - (Bột trét tường nội ngoại thất siêu cao cấp)	Kg	nt	11.000	
187	Kinzo Nano - (Bột trét tường nội ngoại thất siêu hạng)	Kg	nt	14.000	
3.6	Chi nhánh Công ty TNHH Kỹ thuật G9ECO (Địa chỉ: 187A Trần Hưng Đạo nối dài, KV Yên Trung, P. Lê Bình, Q. Cái Răng, TP. Cần Thơ nay là phường Cái Răng thành phố Cần Thơ). Cập nhật theo VB số 01/2026/CV-G9ECO ngày 23/03/2026				
188	Bột bả nội thất cao cấp	Kg	QCVN 16:2023/BXD	323.100	
189	Bột bả ngoại thất cao cấp	Kg	nt	403.200	
190	Sơn chống thấm thượng hạng thế hệ mới	18L	nt	3.915.000	
191	Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp	5L	nt	729.000	
192	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp	18L	nt	2.997.000	
193	Sơn siêu mịn nội thất cao cấp	18L	nt	873.000	
194	Sơn bóng semi nội thất cao cấp	18L	nt	1.896.300	
195	Sơn siêu mịn ngoại thất cao cấp	18L	nt	2.169.000	
196	Sơn bóng ngoại thất cao cấp	18L	nt	4.139.100	
197	Sơn bóng ngoại thất cao cấp	5L	nt	1.297.800	
IV	ĐÁ VÀ CÁT				
V	THÉP CÁC LOẠI				
5.1	Công ty TNHH Thép Tây Đô (Lô 45 Đường số 2 KCN.Trà Nóc 1, TP. Cần Thơ. ĐT: 0292. 3841822 - 17). Cập nhật theo bảng báo giá ngày 10/02/2026				
198	Thép cuộn phi 6 - CB240T	Kg	TCVN 1651- 1 2018	13.760	Giá bán tại nhà máy
199	Thép cuộn phi 8 - CB240T	Kg		13.760	Giá bán tại nhà máy
200	Thép thanh vằn D10-SD295	Kg	JIS 3112 - 2020	13.910	Giá bán tại nhà máy

SỐ TT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	TẠI CÁC PHƯỜNG/ XÃ TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ CẦN THƠ (TRƯỚC THUẾ VAT)	GHI CHÚ
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
201	Thép thanh vằn D12 - CB300	Kg	TCVN 1651- 2 2018	13.710	Giá bán tại nhà máy
202	Thép thanh vằn D14 CB300V	Kg	TCVN 1651- 2 2018	13.710	Giá bán tại nhà máy
203	Thép thanh vằn D16-SD295	Kg	JIS 3112 - 2020	13.710	Giá bán tại nhà máy
204	Thép thanh vằn D18 - CB300	Kg	TCVN 1651- 2 2008	13.710	Giá bán tại nhà máy
VI	NHỰA ĐƯỜNG				
VII	THIẾT BỊ ĐIỆN				
7.1	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái (Đ/c: KCN Biên Hòa 1, đường số 1, P. An Bình, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai nay là phường Trảng Biên tỉnh Đồng Nai; SĐT: 0938.560.864). Cập nhật theo văn bản ngày 01/01/2026				
205	Dây điện VCcmd 2x0.5mm ² 0.6/1kV	Mét	TCVN 6610-3	4.274	
206	Dây điện VCcmd 2x0.75mm ² 0.6/1kV	Mét	TCVN 6610-3	6.006	
207	Dây điện VCcmd 2x1mm ² 0.6/1kV	Mét	TCVN 6610-5	7.739	
208	Dây điện VCcmd 2x1.5mm ² 0.6/1kV	Mét	TCVN 6610-5	10.973	
209	Dây điện VCcmd 2x2.5mm ² 0.6/1kV	Mét	TCVN 6610-5	17.787	
210	Dây điện VCmo 2x0.75mm ² 300/500V	Mét	TCVN 6610-5	7.046	
211	Dây điện VCmo 2x1mm ² 300/500V	Mét	TCVN 6610-5	8.894	
212	Dây điện VCmo 2x1.5mm ² 300/500V	Mét	TCVN 6610-5	12.474	
213	Dây điện VCmo 2x2.5mm ² 300/500V	Mét	AS/NZS 5000.1	20.097	
214	Dây điện VCmo 2x4mm ² 300/500V	Mét	AS/NZS 5000.1	30.377	
215	Dây điện VCmo 2x6mm ² 300/500V	Mét	AS/NZS 5000.1	45.392	
216	Dây điện VCmt 2x0.75mm ² 300/500V	Mét	AS/NZS 5000.1	7.046	
217	Dây điện VCmt 2x1mm ² 300/500V	Mét	AS/NZS 5000.1	9.818	
218	Dây điện VCmt 2x1.5mm ² 300/500V	Mét	TCVN 6610-5	13.745	
219	Dây điện VCmt 2x2.5mm ² 300/500V	Mét	TCVN 6610-5	21.945	
220	Dây điện VCmt 2x4mm ² 300/500V	Mét	TCVN 6610-5	32.687	
221	Dây điện VCmt 2x6mm ² 300/500V	Mét	TCVN 6610-5	48.510	
222	Dây điện VCmt 3x0.75mm ² 300/500V	Mét	TCVN 6610-5	10.742	

Số TT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	TẠI CÁC PHƯỜNG/ XÃ TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ CẦN THƠ (TRƯỚC THUẾ VAT)	GHI CHÚ
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
223	Dây điện VCmt 3x1mm ² 300/500V	Mét	TCVN 6610-5	13.283	
224	Dây điện VCmt 3x1.5mm ² 300/500V	Mét	TCVN 6610-5	19.289	
225	Dây điện VCmt 3x2.5mm ² 300/500V	Mét	TCVN 6610-5	30.608	
226	Dây điện VCmt 3x4mm ² 300/500V	Mét	TCVN 6610-5	45.854	
227	Dây điện VCmt 3x6mm ² 300/500V	Mét	TCVN 6610-5	69.416	
228	Dây điện VCmt 4x0.75mm ² 300/500V	Mét	TCVN 6610-5	13.745	
229	Dây điện VCmt 4x1mm ² 300/500V	Mét	TCVN 6610-5	17.325	
230	Dây điện VCmt 4x1.5mm ² 300/500V	Mét	TCVN 6610-5	25.064	
231	Dây điện VCmt 4x2.5mm ² 300/500V	Mét	TCVN 6610-5	39.501	
232	Dây điện VCmt 4x4mm ² 300/500V	Mét	TCVN 6610-5	59.945	
233	Dây điện VCmt 4x6mm ² 300/500V	Mét	TCVN 6610-5	90.321	
234	Cáp CV 1.5mm ² 0.6/1kV AS/NZS	Mét	TCVN 6610-5	5.660	
235	Cáp CV 2.5mm ² 0.6/1kV AS/NZS	Mét	TCVN 6610-5	9.356	
236	Cáp CV 4mm ² 0.6/1kV AS/NZS	Mét	Tiêu chuẩn AS/NZS 5000.1	14.091	
237	Cáp CV 6mm ² 0.6/1kV AS/NZS	Mét	Tiêu chuẩn AS/NZS 5000.1	20.675	
238	Cáp CV 10mm ² 0.6/1kV AS/NZS	Mét	Tiêu chuẩn AS/NZS 5000.1	34.304	
239	Cáp CV 16mm ² 0.6/1kV AS/NZS	Mét	Tiêu chuẩn AS/NZS 5000.1	52.206	
240	Cáp CV 25mm ² 0.6/1kV AS/NZS	Mét	Tiêu chuẩn AS/NZS 5000.1	81.774	
241	Cáp CV 35mm ² 0.6/1kV AS/NZS	Mét	Tiêu chuẩn AS/NZS 5000.1	113.190	
242	Cáp CV 50mm ² 0.6/1kV AS/NZS	Mét	Tiêu chuẩn AS/NZS 5000.1	154.886	

Số TT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	TẠI CÁC PHƯỜNG/ XÃ TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ CẦN THƠ (TRƯỚC THUẾ VAT)	GHI CHÚ
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
243	Cáp CV 70mm ² 0.6/1kV AS/NZS	Mét	Tiêu chuẩn AS/NZS 5000.1	220.952	
244	Cáp CV 95mm ² 0.6/1kV AS/NZS	Mét	Tiêu chuẩn AS/NZS 5000.1	305.498	
245	Cáp CV 120mm ² 0.6/1kV AS/NZS	Mét	TCVN 6610-4	397.898	
246	Cáp CV 150mm ² 0.6/1kV AS/NZS	Mét	TCVN 6610-4	475.629	
247	Cáp CV 185mm ² 0.6/1kV AS/NZS	Mét	TCVN 6610-4	593.901	
248	Cáp CV 240mm ² 0.6/1kV AS/NZS	Mét	TCVN 6610-4	778.239	
249	Cáp CV 300mm ² 0.6/1kV AS/NZS	Mét	TCVN 6610-4	976.091	
250	Cáp CXV 1.5mm ² 0.6/1kV	Mét	TCVN 6610-4	7.970	
251	Cáp CXV 2.5mm ² 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935-1	11.897	
252	Cáp CXV 4mm ² 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935-1	16.863	
253	Cáp CXV 6mm ² 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935-1	23.793	
254	Cáp CXV 10mm ² 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935-1	37.653	
255	Cáp CXV 16mm ² 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935-1	56.480	
256	Cáp CXV 25mm ² 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935-1	87.549	
257	Cáp CXV 35mm ² 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935-1	120.005	
258	Cáp CXV 50mm ² 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935-1	162.855	
259	Cáp CXV 70mm ² 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935-1	230.885	
260	Cáp CXV 95mm ² 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935-1	317.394	
261	Cáp CXV 120mm ² 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935-1	413.952	
262	Cáp CXV 150mm ² 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935-1	493.878	
263	Cáp CXV 185mm ² 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935-1	615.038	
264	Cáp CXV 240mm ² 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935-1	804.458	
265	Cáp CXV 300mm ² 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935-1	1.007.853	

Số TT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	TẠI CÁC PHƯỜNG/ XÃ TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ CẦN THƠ (TRƯỚC THUẾ VAT)	GHI CHÚ
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
266	Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x10mm ² 0.6/1kV	Mét	Tiêu chuẩn AS/NZS 5000.1	11.319	
267	Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x11mm ² 0.6/1kV	Mét	Tiêu chuẩn AS/NZS 5000.1	12.359	
268	Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x16mm ² 0.6/1kV	Mét	Tiêu chuẩn AS/NZS 5000.1	16.170	
269	Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x25mm ² 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447/AS 3560-1	21.252	
270	Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x35mm ² 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447/AS 3560-1	27.143	
271	Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x50mm ² 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447/AS 3560-1	39.732	
272	Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x70mm ² 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447/AS 3560-1	51.282	
273	Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x95mm ² 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935-2/IEC 60502-1995	65.835	
274	Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x120mm ² 0.6/1kV	Mét	ASNZS 5000.1/IEC 60331-21, IEC 60332-3 CAT C, BS 6387 CAT C	83.391	
275	Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x150mm ² 0.6/1kV	Mét	ASNZS 5000.1/IEC 60331-21, IEC 60332-3 CAT C, BS 6387 CAT C	100.254	

Số TT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	TẠI CÁC PHƯỜNG/ XÃ TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ CẦN THƠ (TRƯỚC THUẾ VAT)	GHI CHÚ
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
276	Cáp vận xoắn LV-ABC 3x16mm ² 0.6/1kV	Mét	ASNZS 5000.1/IEC 60331-21, IEC 60332-3 CAT C, BS 6387 CAT C	23.331	
277	Cáp vận xoắn LV-ABC 3x25mm ² 0.6/1kV	Mét	ASNZS 5000.1/IEC 60331-21, IEC 60332-3 CAT C, BS 6387 CAT C	30.954	
278	Cáp vận xoắn LV-ABC 3x35mm ² 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935-1/IEC 60502-1, IEC 60332-3 CAT C, BS 6387 CAT C	39.732	
279	Cáp vận xoắn LV-ABC 3x50mm ² 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935-1/IEC 60502-1, IEC 60332-3 CAT C, BS 6387 CAT C	55.094	
280	Cáp vận xoắn LV-ABC 3x70mm ² 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935-1/IEC 60502-1, IEC 60332-3 CAT C, BS 6387 CAT C	73.689	
281	Cáp vận xoắn LV-ABC 3x95mm ² 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935-1/IEC 60502-1, IEC 60332-3 CAT C, BS 6387 CAT C	98.291	
282	Cáp vận xoắn LV-ABC 3x120mm ² 0.6/1kV	Mét	TCVN 5064	123.123	
283	Cáp vận xoắn LV-ABC 3x150mm ² 0.6/1kV	Mét	TCVN 5064	148.418	
284	Cáp vận xoắn LV-ABC 4x16mm ² 0.6/1kV	Mét	TCVN 5064	30.608	
285	Cáp vận xoắn LV-ABC 4x25mm ² 0.6/1kV	Mét		41.003	

Số TT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	TẠI CÁC PHƯỜNG/ XÃ TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ CẦN THƠ (TRƯỚC THUẾ VAT)	GHI CHÚ
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
286	Cáp vặn xoắn LV-ABC 4x35mm ² 0.6/1kV	Mét		52.437	
287	Cáp vặn xoắn LV-ABC 4x50mm ² 0.6/1kV	Mét	TC EN 50168	71.264	
288	Cáp vặn xoắn LV-ABC 4x70mm ² 0.6/1kV	Mét	TC EN 50168	97.598	
289	Cáp vặn xoắn LV-ABC 4x95mm ² 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935	128.783	
290	Cáp vặn xoắn LV-ABC 4x120mm ² 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935	162.971	
291	Cáp vặn xoắn LV-ABC 4x150mm ² 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935	196.697	
7.2	Công ty TNHH công trình chiếu sáng đô thị số 1 Đc: 109/42 An Dương Vương, phường An Lạc, quận Bình Tân, TPHCM nay là phường An Lạc, thành phố Hồ Chí Minh. Đt: 0901 915 722. Cập nhật theo văn bản ngày 16/9/2025				
292	Bộ mạch điều khiển tù chiếu sáng thông minh Z-MASTER	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 và TCVN 7722-2- 3:2019/IEC 60598-2- ISO 9001:2015;	25.000.000	
293	Bộ đèn Led chiếu sáng thông minh Sky Lighting 60W	Bộ	ISO 14001:2015 và TCVN 7722-2- 3:2019/IEC 60598-2- 3:2011	8.850.000	
294	Bộ đèn Led chiếu sáng thông minh Sky Lighting 80W	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 và TCVN 7722-2- 3:2019/IEC 60598-2- 3:2011	9.600.000	
295	Bộ đèn Led chiếu sáng thông minh Sky Lighting 100W	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 và TCVN 7722-2- 3:2019/IEC 60598-2- 3:2011	10.350.000	
296	Bộ đèn Led chiếu sáng thông minh Sky Lighting 120W	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 và TCVN 7722-2- 3:2019/IEC 60598-2- 3:2011	11.100.000	

Số TT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	TẠI CÁC PHƯỜNG/ XÃ TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ CẦN THƠ (TRƯỚC THUẾ VAT)	GHI CHÚ
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
297	Bộ đèn Led chiếu sáng thông minh Sky Lighting 150W	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 và TCVN 7722-2- 3:2019/IEC 60598-2- 3:2011	12.850.000	
298	Bộ đèn Led Sky Lighting 90W	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 và TCVN 7722-2- 3:2019/IEC 60598-2- 3:2011	7.350.000	
299	Bộ đèn Led Sky Lighting 100W	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 và TCVN 7722-2- 3:2019/IEC 60598-2- 3:2011	7.725.000	
300	Bộ đèn Led Sky Lighting 120W	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 và TCVN 7722-2- 3:2019/IEC 60598-2- 3:2011	8.100.000	
301	Bộ đèn Led Sky Lighting 150W	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 và TCVN 7722-2- 3:2019/IEC 60598-2- 3:2011	8.500.000	
302	Bộ đèn Led năng lượng mặt trời SH 919NL - 50W	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 và TCVN 7722-2- 3:2019/IEC 60598-2- 3:2011	3.900.000	
303	Tủ điều khiển thông minh Z-Master	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 và TCVN 7722-2- 3:2019/IEC 60598-2- 3:2011	61.000.000	

Số TT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	TẠI CÁC PHƯỜNG/ XÃ TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ CẦN THƠ (TRƯỚC THUẾ VAT)	GHI CHÚ
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
7.3	Công ty TNHH SX-TM&DV Đại Quang Phát Đc: 17 đường số 11, KP4, phường Linh Xuân, quận Thủ Đức, TPHCM nay là phường Linh Xuân thành phố Hồ Chí Minh. Đt: 08.37240818 - 62831133 Fax: 08.54430917). Cập nhật theo văn bản ngày 20/6/2025				
304	Bộ đèn đường LED Nikkon từ 30W - 50W, tích hợp chiếu sáng thông minh không dây, sản xuất tại Malaysia	bộ	QCVN 07-7:2016/BXD	6.750.000	
305	Bộ đèn đường LED Nikkon từ 55W - 75W, tích hợp chiếu sáng thông minh không dây, sản xuất tại Malaysia	bộ	QCVN 07-7:2016/BXD	8.100.000	
306	Bộ đèn đường LED Nikkon từ 80W - 100W, tích hợp chiếu sáng thông minh không dây, sản xuất tại Malaysia	bộ	QCVN 07-7:2016/BXD	9.200.000	
307	Bộ đèn đường LED Nikkon từ 105W - 125W, tích hợp chiếu sáng thông minh không dây, sản xuất tại Malaysia	bộ	QCVN 07-7:2016/BXD	10.350.000	
308	Bộ đèn đường LED Nikkon từ 130W - 150W, tích hợp chiếu sáng thông minh không dây, sản xuất tại Malaysia	bộ	QCVN 07-7:2016/BXD	11.850.000	
309	Bộ đèn đường LED Nikkon từ 105W - 120W, tích hợp chiếu sáng thông minh không dây, sản xuất tại Malaysia	bộ	QCVN 07-7:2016/BXD	10.350.000	
310	Bộ đèn đường LED Nikkon từ 125W - 150W, tích hợp chiếu sáng thông minh không dây, sản xuất tại Malaysia	bộ	QCVN 07-7:2016/BXD	11.850.000	
311	Bộ đèn đường LED Nikkon từ 155W - 180W, tích hợp chiếu sáng thông minh không dây, sản xuất tại Malaysia	bộ	QCVN 07-7:2016/BXD	14.250.000	

Số TT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	TẠI CÁC PHƯỜNG/ XÃ TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ CẦN THƠ (TRƯỚC THUẾ VAT)	GHI CHÚ
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
312	Bộ đèn pha LED Nikkon từ 150W - 200W, tích hợp chiếu sáng thông minh không dây, sản xuất tại Malaysia	bộ	QCVN 07-7:2016/BXD	16.425.000	
313	Bộ đèn đường LED Nikkon từ 250W - 300W, tích hợp chiếu sáng thông minh không dây, sản xuất tại Malaysia	bộ	QCVN 07-7:2016/BXD	23.925.000	
314	Bộ đèn đường LED Nikkon 350W, tích hợp chiếu sáng thông minh không dây, sản xuất tại Malaysia	bộ	QCVN 07-7:2016/BXD	25.575.000	
315	Bộ đèn đường NLMT Nikkon 30W, sản xuất tại Malaysia	bộ	QCVN 07-7:2016/BXD	14.625.000	
316	Bộ đèn đường NLMT Nikkon 60W, sản xuất tại Malaysia	bộ	QCVN 07-7:2016/BXD	23.250.000	
317	Bộ đèn đường NLMT Nikkon 80W, sản xuất tại Malaysia	bộ	QCVN 07-7:2016/BXD	28.425.000	
318	Bộ đèn đường NLMT Nikkon 120W, sản xuất tại Malaysia	bộ	QCVN 07-7:2016/BXD	47.400.000	
7.4	Công ty CP Dây Cáp điện Việt Nam CADIVI (Đc:70 -72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa,Q.1-TP.HCM nay là phường Sài Gòn, thành phố Hồ Chí Minh -ĐT: 08.38292971-38299443). Cập nhật ngày 15/12/2025				
	Dây đơn, ruột dẫn đồng cấp 1, cách điện bằng PVC (6610 TCVN 05)-VC				
319	VC-0,50 (F 0,80)- 300/500 V	mét	TCVN 6610-3	2.700	

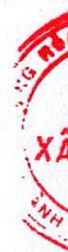
Số TT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	TẠI CÁC PHƯỜNG/ XÃ TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ CẦN THƠ (TRƯỚC THUẾ VAT)	GHI CHÚ
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
320	VC-1,00 (F1,13)- 300/500 V	mét	TCVN 6610-3	4.470	
Dây đôi, ruột dẫn đồng mềm cấp 5, cách điện bằng PVC 75 °C (V-75) không có vỏ bọc - VCcmd					
321	VCcmd-2x1-(2x32/0.2)-0,6/1 kV	mét	TC AS/NZS 5000.1	9.390	
322	VCcmd-2x1,5-(2x30/0.25)-0,6/1 kV	mét	TC AS/NZS 5000.1	13.370	
323	VCcmd-2x2,5-(2x50/0.25)-0,6/1 kV	mét	TC AS/NZS 5000.1	21.680	
Dây mềm hai lõi song song, ruột dẫn đồng cấp 5, cách điện và vỏ bằng PVC (6610 TCVN 53) -VCmo					
324	VCmo-2x1-(2x32/0.2)-300/500 V	mét	TCVN 6610-5	10.780	
325	VCmo-2x1.5-(2x30/0.25)- 300/500 V	mét	TCVN 6610-5	15.180	
326	VCmo-2x6-(2x7x12/0.30)- 300/500 V	mét	TCVN 6610-5	55.250	
Dây đơn, lõi ruột đồng cấp 2, cách điện bằng PVC 75 °C (V-75), không vỏ bọc -CV (Đặc tính thêm: /WBC; /FR; /FRT)					
327	CV-1.5 (7/0.52) -0,6/1 kV	mét	TC AS/NZS 5000.1	6.960	
328	CV-2.5 (7/0.67)-0,6/1 kV	mét	TC AS/NZS 5000.1	11.340	
329	CV-10 (7/1.35)-0,6/1 kV	mét	TC AS/NZS 5000.1	41.720	

Số TT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	TẠI CÁC PHƯỜNG/ XÃ TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ CẦN THƠ (TRƯỚC THUẾ VAT)	GHI CHÚ
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
330	CV-50-0,6/1 kV	mét	TC AS/NZS 5000.1	183.770	
Cáp điện có cách điện dạng đùn dùng cho điện áp danh định bằng 0.6/1kV					
331	CVV-2x16 – 0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1	159.590	
332	CVV-2x25 – 0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1	231.390	
333	CVV-2x150 – 0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1	1.211.320	
Cáp điện có cách điện dạng đùn dùng cho điện áp danh định bằng 0.6/1kV					
334	CVV-3x16 – 0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1	225.430	
335	CVV-3x50 – 0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1	595.160	
336	CVV-3x95 – 0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1	1.156.730	
Cáp điện có cách điện dạng đùn dùng cho điện áp danh định bằng 0.6/1kV					
337	CVV-4x16 – 0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1	289.350	
338	CVV-4x25 – 0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1	428.970	
339	CVV-4x50 – 0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1	800.270	
Cáp điện có cách điện dạng đùn dùng cho điện áp danh định bằng 0.6/1kV					
340	CVV-3x16+1x10 -0,6/1kV	mét	TCVN 5935-1	227.030	
341	CVV-3x25+1x16 -0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1	392.580	
342	CVV-3x50+1x25 -0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1	697.850	
Cáp điện có cách điện dạng đùn dùng cho điện áp danh định bằng 0.6/1kV					
343	CVV/DATA-50-0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1	237.990	
344	CVV/DATA-95-0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1	425.670	
345	CVV/DATA-240-0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1	1.018.990	
Cáp điện có cách điện dạng đùn dùng cho điện áp danh định bằng 0.6/1kV					
346	CVV/DSTA-2x4 (2x7/0.85) -0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1	73.140	
347	CVV/DSTA-2x10 (2x7/1.35) -0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1	128.090	
Cáp điện có cách điện dạng đùn dùng cho điện áp danh định bằng 0.6/1kV					
348	CVV/DSTA-3x16 -0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1	246.900	
349	CVV/DSTA-3x50 -0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1	633.380	

Số TT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	TẠI CÁC PHƯỜNG/ XÃ TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ CẦN THƠ (TRƯỚC THUẾ VAT)	GHI CHÚ
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
Cáp điện có cách điện dạng đùn dùng cho điện áp danh định bằng 0.6/1kV					
350	CVV/DSTA-3x16+1x10 -0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1	297.090	
351	CVV/DSTA -3x50+1x25 -0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1	745.100	
352	CVV/DSTA -3x240+1x120 -0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1	3.684.010	
Cáp điện có cách điện dạng đùn dùng cho điện áp danh định từ 3.6/6(7.2)kV đến 18/30(36)kV					
353	CXV/SE-DSTA-3x50-12/20(24) kV	mét	TCVN 5935-2/ IEC 60502-2	1.085.930	
354	CXV/SE-DSTA-3x400-12/20(24) kV	mét	TCVN 5935-2/ IEC 60502-2	5.513.150	
Dây Trần dùng cho đường dây tải điện trên không /					
355	ACSR-50/8 (6/3.2+1/3.2)	mét	TCVN 5064	20.000	
356	ACSR-95/16 (6/4.5+1/4.5)	mét	TCVN 5064	38.760	
Cáp điện lực hạ thế chống cháy 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện FR-PVC)					
357	CV/FR-1x25 -0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC 60332-3 CAT C	109.790	
358	CV/FR-1x240 -0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC 60332-3 CAT C	972.640	
7.5	Công ty TNHH SX TM & XD Thiên Minh (Địa chỉ: 75A đường số 17, P. Hiệp Bình Chánh, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh nay là phường Hiệp Bình thành phố Hồ Chí Minh SĐT: 028. 35 926 886) - Fax: 028. 35 926 877. Cập nhật theo báo giá ngày 01/02/2026				
	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED SMD hiệu EUROGROUP - Lắp ráp tại Công ty THIÊN MINH - bảo hành 5 năm. (Bộ nguồn, module LED SMD và bộ chống sét).				

Số TT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	TẠI CÁC PHƯỜNG/ XÃ TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ CẦN THƠ (TRƯỚC THUẾ VAT)	GHI CHÚ
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
359	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED SMD, công suất 30W đến <40W (Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 135 lm/W)	Bộ		7.110.000	
360	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED SMD, công suất 40W đến <50W (Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 135 lm/W)	Bộ		7.540.000	
361	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED SMD, công suất 50W đến <60W (Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 135 lm/W)	Bộ		8.130.000	
362	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED SMD, công suất 60W đến <70W (Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 135 lm/W)	Bộ		8.670.000	
363	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED SMD, công suất 70W đến <80W (Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 135 lm/W)	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 ISO 50001:2018 ISO 45001:2018 IES LM79, LM80	9.310.000	
364	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED SMD, công suất 80W đến <90W (Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 135 lm/W)	Bộ	QCVN 07-7:2016/BXD TCVN 7722-1:2009 (IEC 60598-1:2008), TCVN 7722-2-3:2007(IEC 60598-2-3:2002)	9.830.000	
365	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED SMD, công suất 90W đến <100W (Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 135 lm/W)	Bộ	TCVN 10885-1:2015 (IEC 60722-2-1:2014)	10.120.000	

Số TT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	TẠI CÁC PHƯỜNG/ XÃ TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ CẦN THƠ (TRƯỚC THUẾ VAT)	GHI CHÚ
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
366	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED SMD, công suất 100W đến <110W (Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 135 lm/W)	Bộ	(IEC 62722-2-1:2014) TCVN 10885-2-1:2015 (IEC 62722-2-1:2014) TCVN 10485:2015 (IEC 62717:2014)	10.650.000	
367	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED SMD, công suất 110W đến <120W (Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 135 lm/W)	Bộ	TCVN 7590-1:2006 (IEC 61347-1:2003) TCVN 9892:2013 (IEC 62384:2011)	11.950.000	
368	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED SMD, công suất 120W đến <130W (Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 135 lm/W)	Bộ	TCVN 8241-4-5:2009 (IEC 61000-4-5:2005) TCVN 4255:2008 IEC 60529 : 2001	11.768.000	
369	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED SMD, công suất 130W đến <140W (Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 135 lm/W)	Bộ	IEC 62262:202 IEC 61643-11:2011 BS EN 50102:1995 CISPR 15/TCVN 7186	12.010.000	
370	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED SMD, công suất 140W đến <150W (Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 135 lm/W)	Bộ	(Có dữ liệu sáng IES)	12.450.000	
371	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED SMD, công suất 150W đến <160W (Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 135 lm/W)	Bộ		12.965.000	
372	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED SMD, công suất 160W đến <170W (Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 135 lm/W)	Bộ		13.650.000	



Số TT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	TẠI CÁC PHƯỜNG/ XÃ TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ CẦN THƠ (TRƯỚC THUẾ VAT)	GHI CHÚ
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
373	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED SMD, công suất 170W đến <180W (Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 135 lm/W)	Bộ		14.680.000	
Bộ đèn đường CARINA LED SMD hiệu EUROGROUP - Lắp ráp tại Công ty THIÊN MINH - bảo hành 5 năm. (Bộ nguồn, module LED SMD và bộ chống sét).					
374	Bộ đèn đường CARINA LED SMD, công suất 30W đến <40W (Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 135 lm/W)	Bộ		5.720.000	
375	Bộ đèn đường CARINA LED SMD, công suất 40W đến <50W (Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 135 lm/W)	Bộ		6.080.000	
376	Bộ đèn đường CARINA LED SMD, công suất 50W đến <60W (Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 135 lm/W)	Bộ		6.660.000	
377	Bộ đèn đường CARINA LED SMD, công suất 60W đến <70W (Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 135 lm/W)	Bộ		7.290.000	
378	Bộ đèn đường CARINA LED SMD, công suất 70W đến <80W (Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 135 lm/W)	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 ISO 50001:2018 ISO 45001:2018 IES	7.990.000	

Số TT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	TẠI CÁC PHÒNG/ XÃ TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ CẦN THƠ (TRƯỚC THUẾ VAT)	GHI CHÚ
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
379	Bộ đèn đường CARINA LED SMD, công suất 80W đến <90W (Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn \geq 135 lm/W)	Bộ	LM79, LM80 QCVN 07-7:2016/BXD TCVN 7722-1:2009 (IEC 60598-1:2008) TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598-2-3:2002) TCVN 10885-1:2015	8.600.000	
380	Bộ đèn đường CARINA LED SMD, công suất 90W đến <100W (Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn \geq 135 lm/W)	Bộ	(IEC 62722-2-1:2014) TCVN 10885-2-1:2015	8.960.000	
381	Bộ đèn đường CARINA LED SMD, công suất 100W đến <110W (Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn \geq 135 lm/W)	Bộ	(IEC 62722-2-1:2014) TCVN 10485:2015 (IEC 62717:2014) TCVN 7590-1:2006 (IEC 61347-1:2003) TCVN 9892:2013 (IEC 62384:2011) TCVN 8241-4-5:2009 (IEC 61000-4-5:2005) TCVN 4255:2008 (IEC 60529 : 2001, IEC 62262:202,IEC 61643-11:2011) BS EN 50102:1995 CISPR 15/TCVN 7186	9.400.000	
382	Bộ đèn đường CARINA LED SMD, công suất 110W đến <120W (Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn \geq 135 lm/W)	Bộ		9.650.000	
383	Bộ đèn đường CARINA LED SMD, công suất 120W đến <130W (Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn \geq 135 lm/W)	Bộ		9.840.000	
384	Bộ đèn đường CARINA LED SMD, công suất 130W đến <140W (Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn \geq 135 lm/W)	Bộ		10.050.000	
385	Bộ đèn đường CARINA LED SMD, công suất 140W đến <150W (Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn \geq 135 lm/W)	Bộ		10.380.000	

SỞ

 DỰ

Số TT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	TẠI CÁC PHƯỜNG/ XÃ TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ CẦN THƠ (TRƯỚC THUẾ VAT)	GHI CHÚ
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
386	Bộ đèn đường CARINA LED SMD, công suất 150W đến <160W (Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 135 lm/W)	Bộ		10.867.000	
387	Bộ đèn đường CARINA LED SMD, công suất 160W đến <170W (Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 135 lm/W)	Bộ		11.010.000	
388	Bộ đèn đường CARINA LED SMD, công suất 170W đến <180W (Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 135 lm/W)	Bộ		11.450.000	
Bộ đèn pha MISUN LED SMD hiệu EUROGROUP - Lắp ráp tại Công ty THIÊN MINH - bảo hành 5 năm. (Bộ nguồn, module LED SMD và bộ chống sét).					
389	Bộ đèn pha MISUN LED SMD, công suất 100W đến <150W (Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 135 lm/W)	Bộ		15.600.000	
390	Bộ đèn pha MISUN LED SMD, công suất 150W đến <200W (Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 135 lm/W)	Bộ		17.350.000	
391	Bộ đèn pha MISUN LED SMD, công suất 200W đến <250W (Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 135 lm/W)	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 ISO 50001:2018 ISO 45001:2018 IEF LM79, LM80	18.535.000	

Số TT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	TẠI CÁC PHƯỜNG/ XÃ TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ CẦN THƠ (TRƯỚC THUẾ VAT)	GHI CHÚ
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
392	Bộ đèn pha MISUN LED SMD, công suất 250W đến <300W (Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 135 lm/W)	Bộ	QCVN 07-7:2016/BXD TCVN 7722-1:2009 (IEC 60598-1:2008), TCVN 7722-2-3:2007(IEC 60598-2-3:2002)	19.350.000	
393	Bộ đèn pha MISUN LED SMD, công suất 300W đến <350W (Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 135 lm/W)	Bộ	TCVN 10885-1:2015 (IEC 62722-2-1:2014)	20.155.000	
394	Bộ đèn pha MISUN LED SMD, công suất 350W đến <400W (Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 135 lm/W)	Bộ	TCVN 10885-2-1:2015 (IEC 62722-2-1:2014) TCVN 10485:2015 (IEC 62717:2014)	21.435.000	
395	Bộ đèn pha MISUN LED SMD, công suất 400W đến <450W (Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 135 lm/W)	Bộ	TCVN 7590-1:2006 (IEC 61347-1:2003) TCVN 9892:2013 (IEC 62384:2011) TCVN 8241-4-5:2009 (IEC 61000-4-5:2005)	22.550.000	
396	Bộ đèn pha MISUN LED SMD, công suất 450W đến <500W (Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 135 lm/W)	Bộ	TCVN 4255:2008 IEC 60529 : 2001 IEC 62262:202	23.678.000	
397	Bộ đèn pha MISUN LED SMD, công suất 500W đến <550W (Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 135 lm/W)	Bộ		24.786.000	



Số TT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	TẠI CÁC PHƯỜNG/ XÃ TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ CẦN THƠ (TRƯỚC THUẾ VAT)	GHI CHÚ
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
7.6	Công ty TNHH Xây dựng Thương Mại Tín Lợi. Đ/c 52/2 đường TX21,tổ 15, KP 5, phường Thới An, TP HCM. Điện thoại: 084.28.2171288. Thông báo giá ngày 12/8/2025 (đã bao gồm vận chuyển đến TP Cần Thơ)				
	Đèn đường LED Rilex Sử dụng Chip Led: hãng Philips - Ba Lan, Nguồn driver: hãng Phillips, chống sét: 20kv/10KA Philips Bảo hành 05 năm				
398	Đèn LED RILEX 30W Quang thông: $\geq 140-160\text{lm/W}$ Độ kín:IP66	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019	4.200.000	
399	Đèn LED RILEX 40W Quang thông: $\geq 140-160\text{lm/W}$ Độ kín:IP66	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019	4.560.000	
400	Đèn LED RILEX 50W Quang thông: $\geq 140-160\text{lm/W}$ Độ kín:IP66	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019	4.950.000	

Số TT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	TẠI CÁC PHƯỜNG/ XÃ TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ CẦN THƠ (TRƯỚC THUẾ VAT)	GHI CHÚ
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
401	Đèn LED RILEX 60W Quang thông: $\geq 140-160\text{lm/W}$ Độ kín: IP66 Chống sét: 20Kv/10KA Bộ nguồn: Dimming 02-05 cấp tại đèn, tích hợp công 1-10V/Dali Bảo hành: 05 năm	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019	5.000.000	
402	Đèn LED RILEX 70W Quang thông: $\geq 140-160\text{lm/W}$ Độ kín: IP66 Chống sét: 20Kv/10KA Bộ nguồn: Dimming 02-05 cấp tại đèn, tích hợp công 1-10V/Dali Bảo hành: 05 năm	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019	5.915.000	
403	Đèn LED RILEX 80W Quang thông: $\geq 140-160\text{lm/W}$ Độ kín: IP66 Chống sét: 20Kv/10KA Bộ nguồn: Dimming 02-05 cấp tại đèn, tích hợp công 1-10V/Dali Bảo hành: 05 năm	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019	7.080.000	



Số TT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	TẠI CÁC PHƯỜNG/ XÃ TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ CẦN THƠ (TRƯỚC THUẾ VAT)	GHI CHÚ
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
404	Đèn LED RILEX 90W Quang thông: $\geq 140-160\text{lm/W}$ Độ kín: IP66 Chống sét: 20Kv/10KA Bộ nguồn: Dimming 02-05 cấp tại đèn, tích hợp công 1-10V/Dali Bảo hành: 05 năm	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019	7.300.000	
405	Đèn LED RILEX 100W Quang thông: $\geq 140-160\text{lm/W}$ Độ kín: IP66 Chống sét: 20Kv/10KA Bộ nguồn: Dimming 02-05 cấp tại đèn, tích hợp công 1-10V/Dali Bảo hành: 05 năm	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019	8.200.000	
406	Đèn LED RILEX 110W Quang thông: $\geq 140-160\text{lm/W}$ Độ kín: IP66 Chống sét: 20Kv/10KA Bộ nguồn: Dimming 02-05 cấp tại đèn, tích hợp công 1-10V/Dali Bảo hành: 05 năm	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019	9.100.000	

Số TT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	TẠI CÁC PHƯỜNG/ XÃ TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ CẦN THƠ (TRƯỚC THUẾ VAT)	GHI CHÚ
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
407	Đèn LED RILEX 120W Quang thông: $\geq 140-160\text{lm/W}$ Độ kín: IP66 Chống sét: 20Kv/10KA Bộ nguồn: Dimming 02-05 cấp tại đèn, tích hợp công 1-10V/Dali Bảo hành: 05 năm	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019	9.500.000	
408	Đèn LED RILEX 130W Quang thông: $\geq 140-160\text{lm/W}$ Độ kín: IP66 Chống sét: 20Kv/10KA Bộ nguồn: Dimming 02-05 cấp tại đèn, tích hợp công 1-10V/Dali Bảo hành: 05 năm	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019	10.650.000	
409	Đèn LED RILEX 140W Quang thông: $\geq 140-160\text{lm/W}$ Độ kín: IP66 Chống sét: 20Kv/10KA Bộ nguồn: Dimming 02-05 cấp tại đèn, tích hợp công 1-10V/Dali Bảo hành: 05 năm	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019	11.560.000	

Số TT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	TẠI CÁC PHÒNG/ XÃ TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ CẦN THƠ (TRƯỚC THUẾ VAT)	GHI CHÚ
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
410	Đèn LED RILEX 150W Quang thông: $\geq 140-160\text{lm/W}$ Độ kín: IP66 Chống sét: 20Kv/10KA Bộ nguồn: Dimming 02-05 cấp tại đèn, tích hợp cổng 1-10V/Dali Bảo hành: 05 năm	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019	12.300.000	
411	Đèn LED RILEX 160W Quang thông: $\geq 140-160\text{lm/W}$ Độ kín: IP66 Chống sét: 20Kv/10KA Bộ nguồn: Dimming 02-05 cấp tại đèn, tích hợp cổng 1-10V/Dali Bảo hành: 05 năm	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019	12.850.000	
412	Đèn LED RILEX 170W Quang thông: $\geq 140-160\text{lm/W}$ Độ kín: IP66 Chống sét: 20Kv/10KA Bộ nguồn: Dimming 02-05 cấp tại đèn, tích hợp cổng 1-10V/Dali Bảo hành: 05 năm	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019	13.500.000	

Số TT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	TẠI CÁC PHƯỜNG/ XÃ TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ CẦN THƠ (TRƯỚC THUẾ VAT)	GHI CHÚ
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
413	Đèn LED RILEX 180W Quang thông: $\geq 140-160\text{lm/W}$ Độ kín: IP66 Chống sét: 20Kv/10KA Bộ nguồn: Dimming 02-05 cấp tại đèn, tích hợp công 1-10V/Dali Bảo hành: 05 năm	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019	14.300.000	
414	Đèn LED RILEX 200W Quang thông: $\geq 140-160\text{lm/W}$ Độ kín: IP66 Chống sét: 20Kv/10KA Bộ nguồn: Dimming 02-05 cấp tại đèn, tích hợp công 1-10V/Dali Bảo hành: 05 năm	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019	15.800.000	
415	Đèn LED RILEX 210W-250W Quang thông: $\geq 140-160\text{lm/W}$ Độ kín: IP66 Chống sét: 20Kv/10KA Bộ nguồn: Dimming 02-05 cấp tại đèn, tích hợp công 1-10V/Dali Bảo hành: 05 năm	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019	17.200.000	



Số TT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	TẠI CÁC PHƯỜNG/ XÃ : ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH (TRƯỚC THUẾ V)		
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[6]
416	Bộ đèn đường kết nối thông minh (Công suất 60 -69W) Đèn đường Thông minh kết nối với trung tâm điều khiển. Điều chỉnh Diming Vô Cấp, thông báo sự cố về trung tâm, định vị vị trí của đèn qua phần mềm trên App điện thoại hoặc trên Web về trung tâm điều khiển vận hành.	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019	12.		
417	Bộ đèn đường kết nối thông minh (Công suất 70-79W) Đèn đường Thông minh kết nối với trung tâm điều khiển. Điều chỉnh Diming Vô Cấp, thông báo sự cố về trung tâm, định vị vị trí của đèn qua phần mềm trên App điện thoại hoặc trên Web về trung tâm điều khiển vận hành.	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019	12.		
418	Bộ đèn đường kết nối thông minh (Công suất 80-89W) Đèn đường Thông minh kết nối với trung tâm điều khiển. Điều chỉnh Diming Vô Cấp, thông báo sự cố về trung tâm, định vị vị trí của đèn qua phần mềm trên App điện thoại hoặc trên Web về trung tâm điều khiển vận hành.	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019	13.		

Số TT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	TẠI CÁC PHƯỜNG/ XÃ TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ CẦN THƠ (TRƯỚC THUẾ VAT)	GHI CHÚ
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
419	Bộ đèn đường kết nối thông minh (Công suất 90-99W) Đèn đường Thông minh kết nối với trung tâm điều khiển. Điều chỉnh Diming Vô Cấp, thông báo sự cố về trung tâm, định vị vị trí của đèn qua phần mềm trên App điện thoại hoặc trên Web về trung tâm điều khiển vận hành.	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019	13.625.000	
420	Bộ đèn đường kết nối thông minh (Công suất 100-109W) Đèn đường Thông minh kết nối với trung tâm điều khiển. Điều chỉnh Diming Vô Cấp, thông báo sự cố về trung tâm, định vị vị trí của đèn qua phần mềm trên App điện thoại hoặc trên Web về trung tâm điều khiển vận hành.	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019	13.700.000	
421	Bộ đèn đường kết nối thông minh (Công suất 110-119W) Đèn đường Thông minh kết nối với trung tâm điều khiển. Điều chỉnh Diming Vô Cấp, thông báo sự cố về trung tâm, định vị vị trí của đèn qua phần mềm trên App điện thoại hoặc trên Web về trung tâm điều khiển vận hành.	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019	14.200.000	



Số TT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	TẠI CÁC PHƯỜNG/ XÃ TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ CẦN THƠ (TRƯỚC THUẾ VAT)	GHI CHÚ
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
422	Bộ đèn đường kết nối thông minh (Công suất 120-139W) Đèn đường Thông minh kết nối với trung tâm điều khiển. Điều chỉnh Diming Vô Cấp, thông báo sự cố về trung tâm, định vị vị trí của đèn qua phần mềm trên App điện thoại hoặc trên Web về trung tâm điều khiển vận hành.	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019	14.700.000	
423	Bộ đèn đường kết nối thông minh (Công suất 140-150W) Đèn đường Thông minh kết nối với trung tâm điều khiển. Điều chỉnh Diming Vô Cấp, thông báo sự cố về trung tâm, định vị vị trí của đèn qua phần mềm trên App điện thoại hoặc trên Web về trung tâm điều khiển vận hành.	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019	16.500.000	
424	Bộ đèn đường kết nối thông minh (Công suất 160-180W) Đèn đường Thông minh kết nối với trung tâm điều khiển. Điều chỉnh Diming Vô Cấp, thông báo sự cố về trung tâm, định vị vị trí của đèn qua phần mềm trên App điện thoại hoặc trên Web về trung tâm điều khiển vận hành.	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019	18.414.000	

Số TT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	TẠI CÁC PHƯỜNG/ XÃ TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ CẦN THƠ (TRƯỚC THUẾ VAT)	GHI CHÚ
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
425	<p>Bộ đèn đường kết nối thông minh (Công suất 190-210W) Đèn đường Thông minh kết nối với trung tâm điều khiển. Điều chỉnh Diming Vô Cấp, thông báo sự cố về trung tâm, định vị vị trí của đèn qua phần mềm trên App điện thoại hoặc trên Web về trung tâm điều khiển vận hành.</p>	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019	19.530.000	
426	<p>Bộ đèn đường kết nối thông minh (Công suất 220-250W) Đèn đường Thông minh kết nối với trung tâm điều khiển. Điều chỉnh Diming Vô Cấp, thông báo sự cố về trung tâm, định vị vị trí của đèn qua phần mềm trên App điện thoại hoặc trên Web về trung tâm điều khiển vận hành.</p>	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019	23.140.000	
427	<p>Tủ điều khiển kết nối thông minh Tủ điều khiển GPRS kèm bộ xử lý thông minh điều khiển trên App điện thoại hoặc Web. Cho phép điều khiển một cách linh động từ điều khiển riêng lẻ từng đèn hoặc điều khiển theo tuyến đường.</p>	Tủ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019	71.000.000	

Số TT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	TẠI CÁC PHƯỜNG/ XÃ TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ CẦN THƠ (TRƯỚC THUẾ VAT)	GHI CHÚ
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
	Đèn Pha LED RILEX Sử dụng Chip LED: hãng Philips - Ba Lan Nguồn Driver: hãng Philips Chống sét: 20Kv/10KA Philips Bảo hành 05 năm				
428	Đèn Pha LED RILEX 50W	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019	9.100.000	
429	Đèn Pha LED RILEX 100W	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019	11.200.000	

Số TT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	TẠI CÁC PHƯỜNG/ XÃ TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ CẦN THƠ (TRƯỚC THUẾ VAT)	GHI CHÚ
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
430	Đèn Pha LED RILEX 200W	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019	15.200.000	
431	Đèn Pha LED RILEX 250W	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019	18.500.000	
432	Đèn Pha LED RILEX 300W	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019	21.200.000	

Số TT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	TẠI CÁC PHƯỜNG/ XÃ TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ CẦN THƠ (TRƯỚC THUẾ VAT)	GHI CHÚ
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
433	Đèn Pha LED RILEX 400W	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019	25.700.000	
434	Đèn Pha LED RILEX 500W	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019	31.200.000	
Đèn Pha LED RILEX Dùng cho chiếu sáng nghệ thuật, Kiến trúc... Sử dụng ánh sáng RGBW					

Số TT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	TẠI CÁC PHƯỜNG/ XÃ TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ CẦN THƠ (TRƯỚC THUẾ VAT)	GHI CHÚ
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
435	Đèn Pha LED RILEX 30W-50W Điều khiển lập trình DMX 512	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019	9.100.000	
436	Đèn Pha LED RILEX 60W-100W Điều khiển lập trình DMX 512	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019	13.700.000	
437	Đèn Pha LED RILEX 200W-300W Điều khiển lập trình DMX 512	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019	19.100.000	

K.C.N
SỞ
DỰ
PHỐ

Số TT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	TẠI CÁC PHƯỜNG/ XÃ TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ CẦN THƠ (TRƯỚC THUẾ VAT)	GHI CHÚ
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
438	Đèn Pha LED RILEX 400W -500W Điều khiển lập trình DMX 512	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019	29.200.000	
439	Bộ điều khiển lập trình DMX	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019	39.500.000	
<p>Bộ đèn đường LED Sử dụng hệ năng lượng mặt trời Hiệu RILEX TINLOI LIGHTING Pin FePO4, tấm Pin NLMT Chip LED NICHIA, PHILIPS, CREE ...hiệu suất phát quang $\geq 140\text{lm/W}$, độ kín: IP66 Bảo Hành 03 năm</p>					

Số TT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	TẠI CÁC PHƯỜNG/ XÃ TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ CẦN THƠ (TRƯỚC THUẾ VAT)	GHI CHÚ
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
440	Đèn LED RILEX 40W - 60W Pin Lithium FEPO4: 3,2V	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019	5.750.000	
441	Đèn LED RILEX 70W - 90W Pin Lithium FEPO4: 3,2V	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019	6.800.000	
442	Đèn LED RILEX 90W - 120W Pin Lithium FEPO4: 3,2V	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019	7.380.000	



Số TT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	TẠI CÁC PHƯỜNG/ XÃ TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ CẦN THƠ (TRƯỚC THUẾ VAT)	GHI CHÚ
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
443	Đèn LED RILEX 40W - 50W Pin Lithium FEPO4: 12,8V	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019	13.200.000	
444	Đèn LED RILEX 60W - 70W Pin Lithium FEPO4: 12,8V	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019	18.600.000	
445	Đèn LED RILEX 80W - 90W Pin Lithium FEPO4: 12,8V	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019	21.200.000	

Số TT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	TẠI CÁC PHƯỜNG/ XÃ TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ CẦN THƠ (TRƯỚC THUẾ VAT)	GHI CHÚ
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
446	Đèn LED RILEX 100W - 120W Pin Lithium FEPO4: 25,6V	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019	23.500.000	
447	Đèn LED RILEX 130W - 150W Pin Lithium FEPO4: 25,6V	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019	25.800.000	
448	Trụ đèn cao 6m dày 3mm Đường kính đáy: D150, đường kính đỉnh: D60	cột	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015	5.300.000	
449	Trụ đèn cao 7m dày 3mm Đường kính đáy: D150, đường kính đỉnh: D60	cột	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015	5.900.000	
450	Trụ đèn cao 8m dày 3mm Đường kính đáy: D170, đường kính đỉnh: D60	cột	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015	6.350.000	

Số TT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	TẠI CÁC PHƯỜNG/ XÃ TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ CẦN THƠ (TRƯỚC THUẾ VAT)	GHI CHÚ
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
451	Trụ đèn cao 9m dày 4mm Đường kính đáy: D180, đường kính đỉnh: D60	cột	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015	7.100.000	
452	Trụ đèn cao 10m dày 4mm Đường kính đáy: D180, đường kính đỉnh: D60	cột	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015	8.900.000	
453	Cần đèn D60 dày 3mm cao 2m vưon 1,5m	Cái	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015	1.890.000	
454	Cần đôi D60 dày 3mm cao 2m vưon 1,5m	Cái	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015	2.800.000	
455	Cần ba D60 dày 3mm cao 2m vưon 1,5m	Cái	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015	3.600.000	
456	Trụ đèn cao 14m + xà bắt đèn pha	cột	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015	27.500.000	
457	Trụ đa giác 17m + dàn đi động nâng hạ	cột	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015	125.000.000	
458	Trụ đa giác 20m + dàn đi động nâng hạ	cột	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015	188.350.000	
459	Trụ đa giác 30m + dàn đi động nâng hạ	cột	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015	245.150.000	

Số TT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	TẠI CÁC PHƯỜNG/ XÃ TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ CẦN THƠ (TRƯỚC THUẾ VAT)	GHI CHÚ
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
460	Trụ trang trí DC06 bóng LED/Compact: 18W/20W Đế trụ bằng gang đúc cao 1.100mm, đường kính đáy \varnothing 408mm Thân trụ bằng nhôm đúc ống D76/108 Tay đèn bằng nhôm đúc hoa văn	Cột	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015	10.200.000	
461	Trụ trang trí DC07 bóng LED/Compact: 18W/20W Đế trụ bằng gang đúc cao 1.400mm, đường kính đáy \varnothing 440mm Thân trụ bằng nhôm đúc ống D76/108 Tay đèn bằng nhôm đúc hoa văn		ISO 9001:2015 ISO 14001:2015	12.800.000	
462	Trụ trang trí DC05 bóng LED/Compact: 18W/20W Đế trụ bằng gang đúc cao 1.550mm, đường kính đáy \varnothing 480mm Thân trụ bằng nhôm đúc ống D76/108 Tay đèn bằng nhôm đúc hoa văn		ISO 9001:2015 ISO 14001:2015	16.900.000	
463	Trụ trang trí NOVO bóng LED/Compact: 18W/20W Đế trụ bằng gang hoặc nhôm đúc cao 915mm, đường kính đáy \varnothing 400mm Thân trụ bằng nhôm đúc ống D76/108 Tay đèn bằng nhôm đúc hoa văn		ISO 9001:2015 ISO 14001:2015	9.100.000	



Số TT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	TẠI CÁC PHÒNG/ XÃ TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ CẦN THƠ (TRƯỚC THUẾ VAT)	GHI CHÚ
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
464	Trụ trang trí Sứ Từ bóng LED/Compact: 18W/20W Đế trụ bằng gang đúc cao 1.680mm, đường kính đáy Ø380mm Thân trụ bằng nhôm đúc ống D76/108 Tay đèn bằng nhôm đúc hoa văn		ISO 9001:2015 ISO 14001:2015	18.580.000	
465	Trụ đèn trang trí bằng trụ thép ống sắt D76x3mm cao 3,5m + 1 đèn Led trang trí 60W		ISO 9001:2015 ISO 14001:2015	16.200.000	
466	Trụ đèn trang trí bằng trụ thép ống sắt D76x3mm cao 3,5m + 1 đèn Led trang trí 30W		ISO 9001:2015 ISO 14001:2015	14.600.000	
VIII XĂNG , DẦU					
8.1	Theo Thông báo của Tổng công ty xăng dầu Việt Nam. Cập nhật giá điều chỉnh ngày 26/3/2026. Giá chưa tính thuế VAT				
467	Xăng RON 95-III	Đồng/lít	<i>nt</i>	22.927	
468	Xăng E5 RON 92-II	Đồng/lít	<i>nt</i>	21.618	
469	Dầu DO 0,05S-II	Đồng/lít	<i>nt</i>	32.855	
470	Dầu DO 0,001S-V	Đồng/lít	<i>nt</i>	33.045	

Số TT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	TẠI CÁC PHƯỜNG/ XÃ TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ CẦN THƠ (TRƯỚC THUẾ VAT)	GHI CHÚ
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
471	Dầu KO	Đồng/lít	nt	32.800	
IX	CÁU KIỆN CÁC LOẠI				
9.1	Công ty Cổ phần Khoa học Công nghệ Việt Nam (Đc: Số 6 đường 3 tháng 2, phường Tam Thắng, thành phố Hồ Chí Minh). - Xưởng lưu động: Số 32, tỉnh lộ 920, khu vực Thới Ngươn B, phường Phước Thới, Cần Thơ (ĐT: 0254,3853125). Cập nhật theo văn bản ngày 02/3/2026				
472	Hồ thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối; Kt: 780x380x1000mm (Lắp đặt cho hệ thống thoát nước đường hèm).	Bộ	TCVN 10333-1:2014	8.126.852	
473	Hồ thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối; Kt: 780x380x1250mm (Lắp đặt cho hệ thống thoát nước vỉa hè).	Bộ	TCVN 10333-1:2014	8.293.519	
474	Hồ thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối; Kt: 780x380x1470mm. (Lắp đặt cho hệ thống thoát nước lòng đường).	Bộ	TCVN 10333-1:2014	8.460.185	
475	Hào kỹ thuật BTCT 3 ngăn thành móng đúc sẵn – Vĩa hè Kt: B300x300x300-H500-L1000mm	Md	TCVN 10332:2014	3.120.000	
476	Hào kỹ thuật BTCT 2 ngăn thành móng đúc sẵn – Lòng đường, Kt: B400x400-H500-L1000mm	Md	TCVN 10332:2014	4.479.091	
477	Hào kỹ thuật BTCT 2 ngăn thành móng đúc sẵn – Vĩa hè, Kt: B300x300-H500-L1000mm	Md	TCVN 10332:2014	2.920.909	



Số TT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	TẠI CÁC PHƯỜNG/ XÃ TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ CẦN THƠ (TRƯỚC THUẾ VAT)	GHI CHÚ
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
478	Hào kỹ thuật BTCT 2 ngăn thành móng đúc sẵn – Via hè, Kt: B400x300-H500-L1000mm (Có gờ đỡ cáp)	Md	TCVN 10332:2014	3.759.000	
479	Hào kỹ thuật BTCT 3 ngăn thành móng đúc sẵn – Via hè, Kt: B300x300x300-H500-L1000mm	Md	TCVN 10332:2014	3.940.909	
9.2	Công Ty TNHH Nhôm Nam Sung (Đ/c: Lô N1 – 3, Đường số 2, KCN Hải Sơn (GD 3+4), Ấp Bình Tiên 2, Xã Đức Hoà Hạ, Huyện Đức Hoà, Tỉnh Long An; ĐT: 1900 8888 98). Cập nhật theo Văn bản ngày 20/5/2025				
	A. Phần nhôm Nam Sung - Hàng hệ				
480	Cửa khung nhựa/nhôm HỆ NS-55: Cửa đi mở 1 cánh & 2 cánh (kèm chia đồ giữa / ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm. Độ dày nhôm 2.0 mm. Kính trắng Hải Long dày 5 mm	Đồng/m2	QCVN 16:2019/BXD ASTM B221-20 JIS H4100 TCVN 9366-2:2012	2.815.000	
481	Cửa khung nhựa/nhôm HỆ NS-55: Cửa đi mở 1 cánh & 2 cánh (kèm chia đồ giữa / ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm. Độ dày nhôm 1.4 mm. Kính trắng Hải Long dày 5 mm	Đồng/m2	QCVN 16:2019/BXD ASTM B221-20 JIS H4100 TCVN 9366-2:2012	2.570.000	
482	Cửa khung nhựa/nhôm HỆ NS-55: Cửa đi mở 1 cánh & 2 cánh (kèm chia đồ giữa / ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm. Độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng Hải Long dày 5 mm	Đồng/m2	QCVN 16:2019/BXD ASTM B221-20 JIS H4100 TCVN 9366-2:2012	2.230.000	

Số TT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	TẠI CÁC PHƯỜNG/ XÃ TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ CẦN THƠ (TRƯỚC THUẾ VAT)	GHI CHÚ
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
483	Cửa khung nhựa/nhôm HỆ NS-55: Cửa sổ mở/lùa 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm. Độ dày nhôm 1.4 mm. Kính trắng Hải Long dày 5 mm	Đồng/m ²	QCVN 16:2019/BXD ASTM B221-20 JIS H4100 TCVN 9366-2:2012	2.570.000	
484	Cửa khung nhựa/nhôm HỆ NS-55: Cửa sổ mở/lùa 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm Độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng Hải Long dày 5 mm	Đồng/m ²	QCVN 16:2019/BXD ASTM B221-20 JIS H4100 TCVN 9366-2:2012	2.150.000	
485	Cửa khung nhựa/nhôm HỆ NS-55: Cửa sổ mở hắt, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm Độ dày nhôm 1.4 mm. Kính trắng Hải Long dày 5 mm	Đồng/m ²	QCVN 16:2019/BXD ASTM B221-20 JIS H4100 TCVN 9366-2:2012	2.470.000	
486	Cửa khung nhựa/nhôm HỆ NS-55: Cửa sổ mở hắt, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm Độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng Hải Long dày 5 mm	Đồng/m ²	QCVN 16:2019/BXD ASTM B221-20 JIS H4100 TCVN 9366-2:2012	2.180.000	
487	Cửa khung nhựa/nhôm HỆ NS-55: Vách kính / khung cố định, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm Độ dày nhôm 1.4 mm. Kính trắng Hải Long dày 5 mm	Đồng/m ²	QCVN 16:2019/BXD ASTM B221-20 JIS H4100 TCVN 9366-2:2012	1.800.000	
488	Cửa khung nhựa/nhôm HỆ NS-55: Vách kính / khung cố định, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm Độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng Hải Long dày 5 mm	Đồng/m ²	QCVN 16:2019/BXD ASTM B221-20 JIS H4100 TCVN 9366-2:2012	1.700.000	

Số TT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	TẠI CÁC PHƯỜNG/ XÃ TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ CẦN THƠ (TRƯỚC THUẾ VAT)	GHI CHÚ
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
489	Cửa khung nhựa/nhôm SONG BẢO VỆ, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm Độ dày nhôm 1.5 mm. Kính trắng Hải Long dày 5 mm	Đồng/m ²	QCVN 16:2019/BXD ASTM B221-20 JIS H4100 TCVN 9366-2:2012	1.500.000	
490	Cửa khung nhựa/nhôm HỆ NS-93: Cửa đi/sổ lùa 4 cánh - khung bao 2 Ray, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm Độ dày nhôm 2.0 mm. Kính trắng Hải Long dày 5 mm	Đồng/m ²	QCVN 16:2019/BXD ASTM B221-20 JIS H4100 TCVN 9366-2:2012	2.750.000	
491	Cửa khung nhựa/nhôm HỆ NS-93: Cửa đi/sổ lùa 4 cánh - khung bao 2 Ray, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm Độ dày nhôm 1.4 mm. Kính trắng Hải Long dày 5 mm	Đồng/m ²	QCVN 16:2019/BXD ASTM B221-20 JIS H4100 TCVN 9366-2:2012	2.300.000	
492	Cửa khung nhựa/nhôm HỆ NS-93: Cửa đi/sổ lùa 6 cánh - khung bao 3 Ray, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm Độ dày nhôm 2.0 mm. Kính trắng Hải Long dày 5 mm	Đồng/m ²	QCVN 16:2019/BXD ASTM B221-20 JIS H4100 TCVN 9366-2:2012	2.900.000	
493	Cửa khung nhựa/nhôm HỆ NS-XL60: Cửa xếp lùa 4 cánh, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm Độ dày nhôm 1.8 - 2.8 mm. Kính trắng Hải Long dày 5 mm	Đồng/m ²	QCVN 16:2019/BXD ASTM B221-20 JIS H4100 TCVN 9366-2:2012	3.000.000	
494	Cửa khung nhựa/nhôm HỆ MẶT DỤNG NS-65: kết cấu khung 65x120, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm Độ dày nhôm 2.5 mm. Kính hộp Hải Long	Đồng/m ²	QCVN 16:2019/BXD ASTM B221-20 JIS H4100 TCVN 9366-2:2012	3.400.000	
495	Cửa khung nhựa/nhôm HỆ MẶT DỤNG NS-65: kết cấu khung 65x110, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm Độ dày nhôm 2.5 mm. Kính trắng Hải Long 10 mm	Đồng/m ²	QCVN 16:2019/BXD ASTM B221-20 JIS H4100 TCVN 9366-2:2012	3.350.000	

Số TT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	TẠI CÁC PHƯỜNG/ XÃ TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ CẦN THƠ (TRƯỚC THUẾ VAT)	GHI CHÚ
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
496	Cửa khung nhựa/nhôm HỆ MẶT DỰNG NS-65: kết cấu khung 65x77, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, phụ kiện vít dây đủ Độ dày nhôm 2.5 mm. Kính trắng Hải Long 10 mm	Đồng/m2	QCVN 16:2019/BXD ASTM B221-20 JIS H4100 TCVN 9366-2:2012	3.200.000	
497	Cửa khung nhựa/nhôm HỆ MẶT DỰNG NS-50: kết cấu khung 50x120, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, phụ kiện vít dây đủ Độ dày nhôm 2.5 mm. Kính trắng Hải Long 10 mm	Đồng/m2	QCVN 16:2019/BXD ASTM B221-20 JIS H4100 TCVN 9366-2:2012	2.910.000	
498	Cửa khung nhựa/nhôm HỆ MẶT DỰNG NS-50: kết cấu khung 50x110, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, , phụ kiện vít dây đủ Độ dày nhôm 2.5 mm. Kính trắng Hải Long 10 mm	Đồng/m2	QCVN 16:2019/BXD ASTM B221-20 JIS H4100 TCVN 9366-2:2012	2.860.000	
499	Cửa khung nhựa/nhôm HỆ MẶT DỰNG NS-50: kết cấu khung 50x100, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, phụ kiện vít dây đủ Độ dày nhôm 1.8 - 2.0 mm. Kính hộp Hải Long	Đồng/m2	QCVN 16:2019/BXD ASTM B221-20 JIS H4100 TCVN 9366-2:2012	2.700.000	
B. Phần nhôm Nam Sung - Hàng thông dụng					
500	Cửa khung nhựa/nhôm HỆ NS-888: Cửa sổ lùa 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm Độ dày nhôm 1.1 mm. Kính trắng Hải Long dày 5 mm	Đồng/m2	QCVN 16:2019/BXD ASTM B221-20 JIS H4100 TCVN 9366-2:2012	1.750.000	

Số TT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	TẠI CÁC PHƯỜNG/ XÃ TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ CẦN THƠ (TRƯỚC THUẾ VAT)	GHI CHÚ
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
501	Cửa khung nhựa/nhôm HỆ NS-888: Cửa sổ lùa 4 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm Độ dày nhôm 1.1 mm. Kính trắng Hải Long dày 5 mm	Đồng/m ²	QCVN 16:2019/BXD ASTM B221-20 JIS H4100 TCVN 9366-2:2012	1.800.000	
502	Cửa khung nhựa/nhôm HỆ NS-188: Cửa sổ lùa 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm Độ dày nhôm 1.1 mm. Kính trắng Hải Long dày 5 mm	Đồng/m ²	QCVN 16:2019/BXD ASTM B221-20 JIS H4100 TCVN 9366-2:2012	1.600.000	
503	Cửa khung nhựa/nhôm HỆ NS-188: Cửa sổ lùa 4 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm Độ dày nhôm 1.1 mm. Kính trắng Hải Long dày 5 mm	Đồng/m ²	QCVN 16:2019/BXD ASTM B221-20 JIS H4100 TCVN 9366-2:2012	1.650.000	
504	Cửa khung nhựa/nhôm HỆ NS-380: Cửa sổ mở hất 1 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm Độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng Hải Long dày 5 mm	Đồng/m ²	QCVN 16:2019/BXD ASTM B221-20 JIS H4100 TCVN 9366-2:2012	1.750.000	
505	Cửa khung nhựa/nhôm HỆ NS-838: Cửa sổ mở quay/hất 1 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm Độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng Hải Long dày 5 mm	Đồng/m ²	QCVN 16:2019/BXD ASTM B221-20 JIS H4100 TCVN 9366-2:2012	2.200.000	
506	Cửa khung nhựa/nhôm HỆ NS-838: Cửa sổ mở quay/hất 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm Độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng Hải Long dày 5 mm	Đồng/m ²	QCVN 16:2019/BXD ASTM B221-20 JIS H4100 TCVN 9366-2:2012	2.250.000	

Số TT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	TẠI CÁC PHƯỜNG/ XÃ TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ CẦN THƠ (TRƯỚC THUẾ VAT)	GHI CHÚ
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
507	Cửa khung nhựa/nhôm HỆ NS-1038: Cửa sổ mở quay/hất 1 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm Độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng Hải Long dày 5 mm	Đồng/m ²	QCVN 16:2019/BXD ASTM B221-20 JIS H4100 TCVN 9366-2:2012	2.400.000	
508	Cửa khung nhựa/nhôm HỆ NS-1038: Cửa sổ mở quay/hất 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm Độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng Hải Long dày 5 mm	Đồng/m ²	QCVN 16:2019/BXD ASTM B221-20 JIS H4100 TCVN 9366-2:2012	2.450.000	
509	Cửa khung nhựa/nhôm HỆ NS-500: Cửa sổ lùa 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm Độ dày nhôm T-0.9 mm, Kính trắng Hải Long dày 5 mm	Đồng/m ²	QCVN 16:2019/BXD ASTM B221-20 JIS H4100 TCVN 9366-2:2012	1.860.000	
510	Cửa khung nhựa/nhôm HỆ NS-700: Cửa đi mở 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định / kính suốt), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm Độ dày nhôm T-0.9 mm, Kính trắng Hải Long dày 5 mm	Đồng/m ²	QCVN 16:2019/BXD ASTM B221-20 JIS H4100 TCVN 9366-2:2012	1.950.000	
511	Cửa khung nhựa/nhôm HỆ NS-700: Cửa đi mở 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định / chia đồ chứa lamri), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm Độ dày nhôm T-0.9 mm, Kính trắng Hải Long dày 5 mm	Đồng/m ²	QCVN 16:2019/BXD ASTM B221-20 JIS H4100 TCVN 9366-2:2012	2.100.000	
512	Cửa khung nhựa/nhôm HỆ NS-720: Cửa sổ lùa 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm Độ dày nhôm T-0.9 mm, Kính trắng Hải Long dày 5 mm	Đồng/m ²	QCVN 16:2019/BXD ASTM B221-20 JIS H4100 TCVN 9366-2:2012	2.150.000	



Số TT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	TẠI CÁC PHƯỜNG/ XÃ TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ CẦN THƠ (TRƯỚC THUẾ VAT)	GHI CHÚ
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
513	Cửa khung nhựa/nhôm HỆ NS-720: Cửa sổ lùa 4 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm Độ dày nhôm T-0.9 mm, Kính trắng Hải Long dày 5 mm	Đồng/m2	QCVN 16:2019/BXD ASTM B221-20 JIS H4100 TCVN 9366-2:2012	2.200.000	
514	Cửa khung nhựa/nhôm HỆ NS-1000: Cửa đi mở 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định / kính suốt), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm Độ dày nhôm 1.2 mm, Kính trắng Hải Long dày 5 mm	Đồng/m2	QCVN 16:2019/BXD ASTM B221-20 JIS H4100 TCVN 9366-2:2012	2.250.000	
515	Cửa khung nhựa/nhôm HỆ NS-1000: Cửa đi mở 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định / chia đồ chứa lamri), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm Độ dày nhôm 1.2 mm, Kính trắng Hải Long dày 5 mm	Đồng/m2	QCVN 16:2019/BXD ASTM B221-20 JIS H4100 TCVN 9366-2:2012	2.400.000	
516	Cửa khung nhựa/nhôm HỆ NS-1045: Cửa đi mở 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định / kính suốt), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm Độ dày nhôm 1.2 mm, Kính trắng Hải Long dày 5 mm	Đồng/m2	QCVN 16:2019/BXD ASTM B221-20 JIS H4100 TCVN 9366-2:2012	2.250.000	
517	Cửa khung nhựa/nhôm LÁ SÁCH/ LOUVER Z: Khung lá sách NS-T9908 (kèm chia đồ), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm Độ dày nhôm 2.0 mm	Đồng/m2	QCVN 16:2019/BXD ASTM B221-20 JIS H4100 TCVN 9366-2:2012	2.150.000	
518	Cửa khung nhựa/nhôm LÁ SÁCH/ LOUVER Z: Khung lá sách NS-F208A (kèm chia đồ), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm Độ dày nhôm 0.9 mm	Đồng/m2	QCVN 16:2019/BXD ASTM B221-20 JIS H4100 TCVN 9366-2:2012	1.900.000	

Số TT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	TẠI CÁC PHƯỜNG/ XÃ TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ CẦN THƠ (TRƯỚC THUẾ VAT)	GHI CHÚ
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
519	Cửa khung nhựa/nhôm LÁ SÁCH/ LOUVER Z: Khung lá sách NS-T9901 (kèm chia đồ), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm Độ dày nhôm 1.1 mm	Đồng/m ²	QCVN 16:2019/BXD ASTM B221-20 JIS H4100 TCVN 9366-2:2012	1.650.000	
X	VẬT LIỆU CẤP THOÁT NƯỚC				
10.1	Công ty CP Nhựa Thiệu Niên Tiên Phong Phía Nam (Đ/c: 135 Xô Viết Nghệ Tĩnh, P.17, Q. Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh, SĐT: 0939362536). Cập nhật theo Văn bản ngày 01/12/2025				
520	Ống u.PVC BS Ø21 PN15; Dày 1,6mm	đ/m	EN ISO 1252-2:2009	8.909	
521	Ống u.PVC BS Ø27 PN12; Dày 1,8mm	đ/m	EN ISO 1252-2:2009	12.818	
522	Ống u.PVC BS Ø34 PN12; Dày 2mm	đ/m	EN ISO 1252-2:2009	17.818	
523	Ống u.PVC BS Ø42 PN9; Dày 2,1mm	đ/m	EN ISO 1252-2:2009	23.727	
524	Ống u.PVC BS Ø49 PN9; Dày 2,4mm	đ/m	EN ISO 1252-2:2009	31.000	
525	Ống u.PVC BS Ø60 PN6; Dày 2mm	đ/m	EN ISO 1252-2:2009	32.727	
526	Ống u.PVC BS Ø90 PN6; Dày 2,9mm	đ/m	EN ISO 1252-2:2009	70.727	
527	Ống u.PVC BS Ø114 PN6; Dày 3,8mm	đ/m	EN ISO 1252-2:2009	117.091	
528	Ống u.PVC BS Ø168 PN6; Dày 5mm	đ/m	EN ISO 1252-2:2009	229.818	
529	Ống u.PVC BS Ø220 PN6; Dày 6,6mm	đ/m	EN ISO 1252-2:2009	390.727	
530	Ống u.PVC ISO Ø110 PN6; Dày 3,2mm	đ/m	EN ISO 1252-2:2009	89.100	
531	Ống u.PVC ISO Ø140 PN6; Dày 4,1mm	đ/m	EN ISO 1252-2:2009	142.600	
532	Ống u.PVC ISO Ø200 PN6; Dày 5,9mm	đ/m	EN ISO 1252-2:2009	289.800	
533	Ống u.PVC ISO Ø315 PN6; Dày 9,2mm	đ/m	EN ISO 1252-2:2009	715.400	
534	Ống PPR Ø20 PN20; Dày 3,4mm	đ/m	DIN 8078: 2008	27.455	
535	Ống PPR Ø25 PN10; Dày 2,8mm	đ/m	DIN 8078: 2008	39.636	
536	Ống PPR Ø25 PN20; Dày 4,2mm	đ/m	DIN 8078: 2008	48.182	
537	Ống PPR Ø32 PN10; Dày 2,9mm	đ/m	DIN 8078: 2008	51.364	
538	Ống PPR Ø40 PN10; Dày 3,7mm	đ/m	DIN 8078: 2008	68.909	

SỐ TT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	TẠI CÁC PHƯỜNG/ XÃ TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ CẦN THƠ (TRƯỚC THUẾ VAT)	GHI CHÚ
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
539	Ống PPR Ø50 PN10; Dày 4,6mm;	đ/m	DIN 8078: 2008	101.000	
540	Ống PPR Ø63 PN10; Dày 5,8mm	đ/m	DIN 8078: 2008	160.545	
541	Ống HDPE, PE100, Ø25 PN12,5; Dày 2mm	đ/m	ISO 4427: 2007	9.818	
542	Ống HDPE, PE100, Ø63 PN10; Dày 3,8mm	đ/m	ISO 4427: 2007	49.273	
543	Ống HDPE, PE100, Ø110 PN10; Dày 6,6mm	đ/m	ISO 4427: 2007	151.091	
544	Ống HDPE, PE100, Ø200 PN10; Dày 11,9mm	đ/m	ISO 4427: 2007	493.636	
545	Ống HDPE, PE100, Ø315 PN10; Dày 18,7mm	đ/m	ISO 4427: 2007	1.192.727	
546	Ống HDPE gân sóng 2 lớp Ø200 SN4	đ/m	ISO 21138:3	455.000	
547	Ống HDPE gân sóng 2 lớp Ø300 SN4	đ/m	ISO 21138:3	645.000	
548	Hộp kiểm soát kỹ thuật 2 nhánh uPVC SE Ø 110-225	đ/cái	EN ISO 1252-2:2009	711.900	
549	Hộp kiểm soát kỹ thuật bốn nhánh uPVC 90WY 110x160-200	đ/cái	EN ISO 1252-2:2009	1.045.800	
550	Nắp hố ga nhựa AO 200	đ/cái	EN ISO 1252-2:2009	912.200	
551	Keo dán PVC 500 gram	đ/lon	EN ISO 1252-2:2009	69.100	
552	Keo dán PVC 1000 gram	đ/lon	EN ISO 1252-2:2009	138.400	
XI	VẢI ĐỊA KỸ THUẬT				
11.1	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu. SĐT: 028 6296 6260, địa chỉ: 247 đường Tây Thạnh, P. Tây Thạnh, Q. Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh. Cập nhật báo giá theo CV ngày 01/01/2026				
553	Vải địa kỹ thuật không dệt APT 12 (kN/m)	m2	ISO 9001:2015	11.050	
554	Vải địa kỹ thuật không dệt APT 15 (kN/m)	m2	nt	14.300	
555	Vải địa kỹ thuật không dệt APT 17 (kN/m)	m2	nt	16.800	
556	Vải địa kỹ thuật không dệt APT 20 (kN/m)	m2	nt	19.000	
557	Vải địa kỹ thuật không dệt APT 25 (kN/m)	m2	nt	22.100	
558	Vải địa kỹ thuật dệt DML 10 (100/50 kN/m)	m2	nt	17.500	
559	Vải địa kỹ thuật dệt DM 10 (100/100 kN/m)	m2	nt	22.000	
560	Vải địa kỹ thuật dệt DML 20 (200/50 kN/m)	m2	nt	28.200	
561	Vải địa kỹ thuật dệt DM 20 (200/200 kN/m)	m2	nt	39.000	

Số TT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	TẠI CÁC PHƯỜNG/ XÃ TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ CẦN THƠ (TRƯỚC THUẾ VAT)	GHI CHÚ
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
562	Vải địa kỹ thuật dệt DML 30 (300/50 kN/m)	m2	nt	32.800	
563	Vải địa kỹ thuật dệt DM 30 (300/300 kN/m)	m2	nt	60.000	
564	Bắc thấm đứng APT-T7	m2	nt	3.800	
565	Bắc thấm đứng APT-T200	m2	nt	28.000	
566	Bắc thấm đứng APT-T300	m2	nt	40.000	
567	Ống địa kỹ thuật Geotube APT G135 Chu vi 12,6m2	m2	nt	1.255.900	
568	Ống địa kỹ thuật Geotube APT G135 Chu vi 9,42m2	m2	nt	853.200	
569	Bao địa kỹ thuật Geobag 300GR (0.8mx0.8m)	m	nt	85.300	
570	Bao địa kỹ thuật Geobag 600GR (1.5mx2.5m)	m2	nt	740.600	
571	Ô địa kỹ thuật APT Geocell 330	m2	nt	99.000	
572	Ô địa kỹ thuật APT Geocell 445	m2	nt	85.500	
573	Ô địa kỹ thuật APT Geocell 600	m2	nt	61.700	
574	Màng chống thấm Bentonite APT 3000	m2	nt	71.500	
575	Màng HPDE khổ 6x50m/8x50m (RxD) dày 0,3mm	m3	nt	13.800	
576	Màng HPDE khổ 6x50m/8x50m (RxD) dày 0,4mm	m4	nt	17.000	
577	Màng HPDE khổ 6x50m/8x50m (RxD) dày 0,5mm	m5	nt	22.560	
578	Màng HPDE khổ 6x50m/8x50m (RxD) dày 0,75mm	m6	nt	34.800	
579	Màng HPDE khổ 7x210m (RxD) dày 1,0mm	m7	nt	49.200	
580	Màng HPDE khổ 7x140m (RxD) dày 1,5mm	m8	nt	70.800	
11.2	Công ty CP TM tư vấn và xây dựng Vĩnh Hưng. Đ/c: Lô BT2 - Ô số 49 - Bắc Linh Đàm - Phường Hoàng Liệt TP. Hà Nội. SĐT: 024.3540.1770. Cập nhật theo Báo giá ngày 01/01/2026				
581	Rọ đá đuôi neo Teramesh, kích thước 2x1x0.5	Bộ	EN10223-3	2.445.000	
582	Rọ đá đuôi neo Teramesh, kích thước 2x1x1	Bộ	nt	3.077.000	
583	Rọ đá đuôi neo Teramesh, kích thước 3x1x1	Bộ	nt	4.525.000	

Số TT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	TẠI CÁC PHƯỜNG/ XÃ TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ CẦN THƠ (TRƯỚC THUẾ VAT)	GHI CHÚ
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
584	Rọ đá đuôi neo Teramesh, kích thước 3x1x0.5	Bộ	nt	3.620.000	



A. PHẦN 2: CÁC VẬT LIỆU XÂY DỰNG THAM KHẢO

Số TT	TÊN GỌI	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN	GIÁ BÁN CHƯA CÓ THUẾ VAT (ĐỒNG)	GHI CHÚ
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
I	NHÓM SẢN PHẨM GẠCH XÂY				
1.1	Tham khảo tại Thông báo số 2040/TB-SXD ngày 10/03/2026 của Sở Xây dựng tỉnh An Giang về việc Thông báo giá VLXD và trang trí nội thất tháng 03 năm 2026 trên địa bàn tỉnh An Giang trên trang thông tin điện tử của Sở Xây dựng tỉnh An Giang				
II	ĐÁ VÀ CÁT				
2.1	Giá đá bán tại mỏ tham khảo tại Thông báo số 2040/TB-SXD ngày 10/03/2026 của Sở Xây dựng tỉnh An Giang về việc Thông báo giá VLXD và trang trí nội thất tháng 03 năm 2026 trên địa bàn tỉnh An Giang trên trang thông tin điện tử của Sở Xây dựng tỉnh An Giang				
2.2	Giá cát bán tại mỏ tham khảo tại Thông báo số 148/TB-SXD ngày 27/02/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Vĩnh Long về việc Công bố giá VLXD tháng 01 năm 2026 trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long trên trang thông tin điện tử của Sở Xây dựng tỉnh Vĩnh Long				
2.3	Tham khảo từ các báo giá tại các cửa hàng kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn thành phố Cần Thơ (đính kèm các Bảng báo giá)				
III	THÉP CÁC LOẠI				
3.1	Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè -VNSTEEL (ĐC: Lầu 4 - Tòa nhà Tổng công ty thép Việt Nam - CTCP tại 56 Thủ Khoa Huân, P. Bến Thành, Q.1, TP Hồ Chí Minh. Cập nhật theo Văn bản ngày 20/8/2025. Giao hàng trên phương tiện bên mua tại kho của nhà máy sản xuất: KCN Nhơn Trạch II, xã Nhơn Trạch, Đồng Nai				
585	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; SS400 25x25x(2,5÷3)x6m	kg	TCVN 7571-1:2019; JIS G3101-2015	16.270	
586	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; SS400 30x30x(2,5÷3)x6m	kg	nt	16.270	
587	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; SS400 40x40x(2,5÷5)x6m	kg	nt	16.270	
588	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; SS400 50x50x(3÷6)x6m	kg	nt	16.270	
589	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; SS400 60x60x(4÷6)x6m	kg	nt	15.970	
590	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; SS400 65x65x(5÷6)x6m	kg	nt	15.970	
591	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; SS400 70x70x(5÷7)x6m	kg	nt	15.970	
592	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; SS400 75x75x(6÷9)x6m	kg	nt	15.970	



A. PHẦN 2: CÁC VẬT LIỆU XÂY DỰNG THAM KHẢO

Số TT	TÊN GỌI	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN	GIÁ BÁN CHƯA CÓ THUẾ VAT (ĐỒNG)	GHI CHÚ
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
593	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; SS400 100x100x(10)x6m	kg	nt	16.070	
594	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; SS400 25x25x(2,5÷3)x12m	kg	nt	16.370	
595	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; SS400 30x30x(2,5÷3)x12m	kg	nt	16.370	
596	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; SS400 40x40x(2,5÷5)x12m	kg	nt	16.370	
597	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; SS400 50x50x(3÷6)x12m	kg	nt	16.370	
598	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; SS400 60x60x(4÷6)x12m	kg	nt	16.070	
599	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; SS400 65x65x(5÷6)x12m	kg	nt	16.070	
600	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; SS400 70x70x(5÷7)x12m	kg	nt	16.070	
601	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; SS400 75x75x(6÷9)x12m	kg	nt	16.070	
602	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; SS400 100x100x(10)x12m	kg	nt	16.270	
IV	VẢI ĐỊA KỸ THUẬT				
4.1	Công ty CP SXTM Liên Phát (57 Đào Duy Anh, P.9, Q. Phú Nhuận, TP. HCM. ĐT: 02839.970.980). Cập nhật theo Báo giá ngày 01/02/2026				
	Vải địa kỹ thuật không dệt sợi dài liên tục Polyfelt				
603	Polyfelt TS 20 cường độ chịu kéo 9,5KN/m	m2	ISO/IEC 17025 TCVN 8871:2011	18.209	
604	Polyfelt TS30 cường độ chịu kéo 11,5KN/m	m2		21.422	
605	Polyfelt TS40 cường độ chịu kéo 13,5KN/m	m2		24.209	
606	Polyfelt TS50 cường độ chịu kéo 15,0KN/m	m2		26.793	
607	Polyfelt TS60 cường độ chịu kéo 17,0KN/m	m2		33.519	

A. PHẦN 2: CÁC VẬT LIỆU XÂY DỰNG THAM KHẢO

Số TT	TÊN GỌI	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN	GIÁ BÁN CHƯA CÓ THUẾ VAT (ĐỒNG)	GHI CHÚ
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
608	Polyfelt TS65 cường độ chịu kéo 21,5KN/m	m2		37.402	
609	Polyfelt TS70 cường độ chịu kéo 24,0KN/m	m2		43.283	
610	Polyfelt TS80 cường độ chịu kéo 28,0KN/m	m2		52.244	
Rọ đá, thảm đá bọc nhựa PVC Thảm mạ kẽm trung bình >50g/m2 (TCVN2053:1993)					
Rọ và thảm đá bọc nhựa VC, loại P8(8x10)cm					
611	- Dây đan 2,2/3,2mm - Dây viền 2,7/3,7mm	m2	TCVN 10335:2014	50.992	
612	- Dây đan 2,4/3,4mm - Dây viền 3,0/4,0mm	m2		54.371	
613	- Dây đan 2,7/3,7mm - Dây viền 3,4/4,4mm	m2		63.969	
Rọ và thảm đá bọc nhựa VC, loại P10(10x12)cm					
614	- Dây đan 2,2/3,2mm - Dây viền 2,7/3,7mm	m2	TCVN 10335:2014	47.623	
615	- Dây đan 2,4/3,4mm - Dây viền 2,7/3,7mm	m2		51.114	
616	- Dây đan 2,7/3,7mm - Dây viền 3,4/4,4mm	m2		56.278	
V	CÁU KIẾN CÁC LOẠI				
5.1	Công ty CP Duy Giang (Nhà máy sản xuất: TT Ngã Sáu, huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang. Đt 02923918335 - 0913339499). Cập nhật theo bảng giá ngày 01/6/2025 Giá này bao gồm chi phí cầu xuống sà lan khách hàng tại Nhà máy sản xuất, và vận chuyển ra cầu Cái Răng, sông Cần Thơ. Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân				
Dầm BTCT DƯỠI phục vụ GTNT					
617	Dầm BTCT DƯỠI I.280 (H8) L= 6m, 7m, 8m	md	TCVN 9114:2012	579.630	
618	Dầm BTCT DƯỠI I.280 (2,8T) L= 9m	md	nt	579.630	
619	Dầm BTCT DƯỠI I.400 (H8) L= 9m, 10m, 12m	md	nt	764.815	
620	Dầm BTCT DƯỠI I.500 (H8) L = 15m	md	nt	877.778	
621	Dầm BTCT DƯỠI I.650 (H8) L = 18m	md	nt	1.263.889	
622	Dầm BTCT DƯỠI I.280 (50%HL93) L= 6m, 7m, 8m, 9m	md	nt	1.582.870	
623	Dầm BTCT DƯỠI I.400 (50%HL93) L= 9m, 10m, 12m	md	nt	1.724.537	



A. PHẦN 2: CÁC VẬT LIỆU XÂY DỰNG THAM KHẢO

Số TT	TÊN GỌI	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN	GIÁ BÁN CHƯA CÓ THUẾ VAT (ĐỒNG)	GHI CHÚ
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
624	Dầm BTCT DƯỠ L.500 (50%HL93) L = 15m	md	nt	1.918.981	
625	Dầm BTCT DƯỠ L.650 (50%HL93) L = 18m	md	nt	2.098.148	
626	Dầm BTCT DƯỠ L.280 (0,65%HL93) L= 6m, 7m, 8m, 9m	md	nt	1.546.296	
627	Dầm BTCT DƯỠ L.400 (0,65%HL93) L= 9m, 10m, 12m	md	nt	1.700.000	
628	Dầm BTCT DƯỠ L.500 (0,65%HL93) L = 15m	md	nt	1.882.407	
629	Dầm BTCT DƯỠ L.650 (0,65%HL93) L = 18m	md	nt	2.061.574	
	Dầm BTCT DƯỠ căng trước tải trọng thiết kế HL93				
630	Dầm BTCT DƯỠ L.12.5m mới L = 12.5m	dầm	nt	34.548.148	
631	Dầm BTCT DƯỠ L.18.6m mới L = 18.6m	dầm	nt	62.971.296	
632	Dầm BTCT DƯỠ L.24.54m L = 24.54m	dầm	nt	105.263.889	
633	Dầm BTCT DƯỠ L.33m L = 33m	dầm	nt	189.138.889	
5.2	Công ty TNHH Sigen (địa chỉ 106 Huyện Trần Công Chứa, phường Tam Thắng, thành phố Hồ Chí Minh). Cập nhập theo bảng giá ngày 25/02/2026 Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng và chi phí lắp đặt, ống nhựa các cơ nối				
634	Hệ thống thoát nước và ống công BTCT: tham khảo tại Công văn số 19/2026/BG				

Lưu ý: Các cơ quan, đơn vị tham khảo giá vật liệu nêu trên phù hợp với giá thị trường và chịu trách nhiệm trước cơ quan thanh tra, kiểm toán

B. PHẦN 3.1. GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRÊN CÁC PHƯỜNG/XÃ THUỘC ĐỊA BÀN TỈNH SÓC TRĂNG CŨ

Số TT	TÊN GỌI	ĐV tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	GIÁ BÁN CHƯA CÓ THUẾ VAT (ĐỒNG)	GHI CHÚ
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]
3.1	XÃ CÙ LAO DUNG: Tham khảo giá vật liệu tại Công văn số 30/PKT ngày 20/3/2026 của Phòng Kinh tế xã Cù Lao Dung					
3.2	XÃ LỊCH HỘI THƯỢNG: Tham khảo giá vật liệu tại công văn số 171/PKT ngày 27/02/2026 của phòng Kinh tế xã Lịch Hội Thượng					
3.3	XÃ THẠNH THỜI AN: Tham khảo giá vật liệu tại Công văn số 141/UBND-PKT ngày 03/02/2026 của UBND xã Thạnh Thới An					
3.4	XÃ HÒA TÚ: Tham khảo giá vật liệu tại Công văn số 55/UBND-VP ngày 31/7/2025 của UBND xã Hòa Tú					
3.5	XÃ MỸ PHƯỚC: Tham khảo giá vật liệu tại Công văn số 846/UBND-KT ngày 06/11/2025 của UBND xã Mỹ Phước					
3.6	XÃ THUẬN HÒA: Tham khảo giá vật liệu tại Công văn số 353/UBND-KT ngày 01/4/2026 của UBND xã Thuận Hòa					
3.7	PHƯỜNG VINH CHÂU: Tham khảo giá vật liệu tại Công văn số 110/PKHTĐT ngày 04/02/2026 của phòng Kinh tế, hạ tầng và đô thị phường Vinh Châu					
3.8	XÃ THỜI AN HỘI: Tham khảo giá vật liệu tại Công văn số 95/UBND ngày 05/8/2025 của UBND xã Thời An Hội					
3.9	XÃ PHÚ LỘC: Tham khảo giá vật liệu tại Thông báo số 02/TB-KT ngày 05/8/2025 của phòng Kinh tế xã Phú Lộc					
3.10	PHƯỜNG MỸ QUỚI: Tham khảo giá vật liệu tại Công văn số 304/UBND-PKT, HT&ĐT ngày 11/9/2025 của UBND phường Mỹ Quới					
3.11	XÃ TÀI VĂN: Tham khảo giá vật liệu tại Công văn số 135/UBND-KT ngày 05/8/2025 của UBND xã Tài Văn					
3.12	XÃ TRẦN ĐỀ: Tham khảo giá vật liệu tại Công văn số 168/UBND-KT ngày 10/10/2025 của phòng Kinh tế xã Trần Đề					
3.13	XÃ GIA HÒA: Tham khảo giá vật liệu theo Thông báo của phòng Kinh tế xã Gia Hòa					
3.14	XÃ LONG HƯNG: Tham khảo giá vật liệu theo Thông báo của phòng Kinh tế xã Long Hưng					
3.15	XÃ AN THẠNH: Tham khảo giá vật liệu tại Văn bản số 93/PKT ngày 09/3/2026 của phòng Kinh tế xã An Thạnh					
3.16	PHƯỜNG PHÚ LỢI: Tham khảo giá vật liệu tại Công văn số 684/UBND-HC ngày 12/9/2025 của UBND phường Phú Lợi					
3.17	PHƯỜNG SÓC TRĂNG: Tham khảo giá vật liệu tại Văn bản số 359/KTHT&ĐT ngày 08/9/2025 của phòng Kinh tế, hạ tầng và đô thị phường Sóc Trăng					
3.18	XÃ PHONG NĂM: Tham khảo giá vật liệu tại Công văn số 366/UBND-KT ngày 21/10/2025 của UBND xã Phong Năm					

B. PHẦN 3.1: GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRÊN CÁC PHƯỜNG/XÃ THUỘC ĐỊA BÀN TỈNH SÓC TRĂNG CŨ

Số TT	TÊN GỌI	ĐV tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	GIÁ BÁN CHƯA CÓ THUẾ VAT (ĐỒNG)	GHI CHÚ
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]
3.19	Công ty TNHH Nguyễn Hùng Phát: Tham khảo giá vật liệu tại văn bản ngày 05/9/2025					

Lưu ý: Các cơ quan, đơn vị tham khảo giá vật liệu nêu trên phù hợp với giá thị trường và chịu trách nhiệm trước cơ quan thanh tra, kiểm toán

B. PHẦN 3.2: GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRÊN CÁC PHƯỜNG/XÃ THUỘC ĐỊA BÀN TỈNH HẬU GIANG CŨ

Số TT	TÊN ĐỊA BÀN	ĐV tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	GIÁ BÁN CHƯA CÓ THUẾ VAT (ĐỒNG)	GHI CHÚ
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]
3.1	XÃ HÒA LỰU: Tham khảo giá vật liệu tại văn bản số 17/TB-PKT ngày 03/3/2026 của phòng Kinh tế xã Hòa Lựu					
3.2	XÃ LƯƠNG TÂM: Tham khảo giá vật liệu tại Báo cáo số 68/BC-PKT ngày 24/12/2025 của UBND xã Lương Tâm					
3.3	PHƯỜNG VỊ THANH: Tham khảo giá vật liệu tại Công văn số 01/UBND ngày 05/01/2026 của UBND phường Vị Thanh					
3.4	XÃ PHƯƠNG BÌNH: Tham khảo giá vật liệu tại Văn bản số 30/BC-UBND ngày 08/8/2025 của UBND xã Phương Bình					
3.5	PHƯỜNG LONG BÌNH: Tham khảo giá vật liệu theo Văn bản số 28/BC-PKTHT&DTD ngày 29/01/2026 của phòng Kinh tế, hạ tầng và đô thị phường Long Bình					
3.6	PHƯỜNG LONG MỸ: Tham khảo tại Công văn số 50/KTHT&ĐT ngày 20/3/2026 của phòng Kinh tế, hạ tầng và đô thị phường Long Mỹ					
3.7	XÃ TÂN LONG: Tham khảo tại Công văn số 123/PKT ngày 31/10/2025 của phòng Kinh tế xã Tân Long					
3.8	XÃ THẠNH HÒA: Tham khảo tại văn bản số 492/BC-PKT ngày 30/3/2026 của phòng Kinh tế xã Thạnh Hòa					
3.9	XÃ PHÚ HỮU: Tham khảo tại báo cáo số 34/BC-PKT ngày 04/3/2026 của phòng Kinh tế xã Phú Hữu					
3.10	XÃ VỊ THỦY: Tham khảo tại Công văn số 06/PKT ngày 27/01/2026 của phòng Kinh tế xã Vị Thủy					
3.11	XÃ CHÂU THÀNH: Tham khảo tại Công văn số 219/BC-PKT ngày 30/3/2026 của phòng Kinh tế xã Châu Thành					
3.12	XÃ ĐÔNG PHƯỚC: Tham khảo tại Công văn số 02/BC-PKT ngày 25/3/2026 của phòng Kinh tế xã Đông Phước					
3.13	XÃ TRƯỜNG LONG TÂY: Tham khảo tại Báo cáo số 14/BC-PKT ngày 09/02/2026 của Phòng Kinh tế xã Trường Long Tây					
3.14	PHƯỜNG ĐẠI THÀNH: Tham khảo tại Báo cáo số 416/UBND ngày 27/3/2026 của UBND phường Đại Thành					
3.15	PHƯỜNG LONG PHÚ 1: Tham khảo tại Báo cáo số 24/BC-PKT ngày 27/01/2026 của Phòng Kinh tế phường Long Phú 1					
3.16	XÃ HIỆP HƯNG: Tham khảo tại Báo cáo số 85/BC-UBND ngày 30/3/2026 của UBND xã Hiệp Hưng					
3.17	PHƯỜNG NGÃ BÃY: Tham khảo tại Báo cáo số 36/BC-PKTHT&ĐT ngày 26/02/2026 của phòng Kinh tế, hạ tầng và đô thị phường Ngã Bẫy					
3.18	XÃ VĨNH VIỄN: Tham khảo tại Báo cáo số 04/BC-PKT ngày 26/02/2026 của phòng Kinh tế xã Vĩnh Viễn					
3.19	XÃ TÂN PHƯỚC HƯNG: Tham khảo tại Công văn số 28/PKT ngày 31/3/2026 của phòng Kinh tế xã Tân Phước Hưng					

Lưu ý: Các cơ quan, đơn vị tham khảo giá vật liệu nêu trên phù hợp với giá thị trường và chịu trách nhiệm trước cơ quan thanh tra, kiểm toán

B. PHẦN 3.2: GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRÊN CÁC PHƯỜNG/XÃ THUỘC ĐỊA BÀN TỈNH HẬU GIANG CŨ

Số TT	TÊN GỌI	ĐV tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	GIÁ BÁN CHƯA CÓ THUẾ VAT (ĐỒNG)	GHI CHÚ
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]

C. PHẦN 4: GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU THEO TIÊU CHUẨN THIẾT KẾ VÀ THI CÔNG ĐƯỜNG CAO TỐC

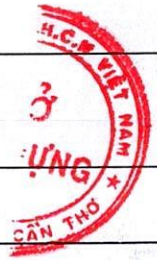
STT	Tên vật liệu/ Chỉ tiêu thí nghiệm/ Yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn tham chiếu	Giá bán chưa có thuế VAT (đồng)	Ghi chú	
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	
I	THIẾT BỊ ATGT					
1.1	Công ty CP Incecons Vina. Địa chỉ: số 2A, ngõ 34 Âu Cơ, Tây Hồ, Hà Nội, SĐT: 02437321199, Cập nhật theo Công bố giá ngày 17/01/2026. Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình					
	Biển báo hiệu đường bộ					
635	Biển tròn D=0,9m	cái	Đáp ứng các yêu cầu của QCVN 41:2019/BGTVT: - Mặt biển nhôm tấm dày 2,5mm theo tiêu chuẩn ASTM B209-H34. - Khung xương T20x40x2 hoặc T50x100x3.2mm - Mác thép SS400 - Màng phản quang là 3M loại XI - Cột biển báo dán màng phản quang trắng đỏ loại IV - Toàn bộ thép mạ kẽm nhúng nóng theo ASTM A123	2.325.000		
636	Biển tam giác L=0,9m	cái		1.466.000		
637	Biển tam giác L=1,4m	cái		2.695.000		
638	Biển CN, S<1m2	m2		3.799.000		
639	Biển CN, S<5m2	m2		5.275.000		
640	Biển CN, S>5m2	m2		6.355.000		
641	Biển báo chữ nhật S>1m2	m2		Đáp ứng các yêu cầu của QCVN 41:2019/BGTVT: - Tôn kẽm dày 2,0mm. - Khung xương mạ kẽm T20x40x2 hoặc T50x100x3.2mm	5.485.000	
642	Biển báo chữ nhật S<=1m2	m2		- Mác thép SS400, Màng phản quang 3M loại XI;	4.612.000	
643	Biển báo chữ nhật S>5m2 (biển chỉ dẫn)	m2		- Với những biển tròn D < 1000 & tam giác A < 1000	6.623.000	
644	Biển báo hình tròn D=700mm	cái		dùng MPQ loại IX	1.328.000	
645	Biển báo hình tròn D=900mm	cái		2.459.000		
646	Biển báo hình tròn D=1400mm	cái		8.299.000		



C. PHẦN 4: GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU THEO TIÊU CHUẨN THIẾT KẾ VÀ THI CÔNG ĐƯỜNG CAO TỐC

STT	Tên vật liệu/ Chỉ tiêu thí nghiệm/ Yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn tham chiếu	Giá bán chưa có thuế VAT (đồng)	Ghi chú
647	Biển báo hình tam giác A=700mm	cái		713.000	
648	Biển báo hình tam giác A=900mm	cái		1.298.000	
649	Biển báo hình tam giác A=1400mm	cái		4.346.000	
650	Cột đỡ biển báo D88,3x3 mạ kẽm	m	Dán màng phản quang trắng đồ loại IV	625.000	
651	Giá long môn	kg	Bao gồm cả bu lông móng và dưỡng bu lông móng. Thép ống mác STK 400, thép tấm SS4000. Mạ kẽm nhúng nóng theo ASTM A123. Bu lông liên kết dầm - cột CB8.8. Bu lông móng CB5.6	51.900	
652	Cột tay vịn	kg		49.880	
653	Ụ chống xô	cái	Loại 3 thùng, dung tích thùng 200 lít	7.500.000	
654	Đỉnh phản quang màu đỏ vàng loại 1	cái	1 mặt thấu kính phản quang, chịu nén 60T	126.000	
655	Đỉnh phản quang màu đỏ vàng loại 2	cái	2 mặt thấu kính phản quang, chịu nén 60T	159.500	
Tôn lợp sóng					
656	Hệ lan tôn sóng mạ kẽm loại 2 sóng, 2320x310x4mm	tấm		1.544.000	
657	Hệ lan tôn sóng mạ kẽm loại 2 sóng, 4320x310x4mm	tấm		2.814.500	
658	Hệ lan tôn sóng mạ kẽm loại 3 sóng, 4330x460x4mm	tấm		4.255.500	
659	Hệ lan tấm sóng nổi loại 2 sóng và 3 sóng, 4330x460x4 mm	tấm		3.680.060	
660	Tấm đầu cuối 3 sóng 865x4.0mm	tấm		1.200.000	

C. PHẦN 4: GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU THEO TIÊU CHUẨN THIẾT KẾ VÀ THI CÔNG ĐƯỜNG CAO TỐC

STT	Tên vật liệu/ Chi tiêu thí nghiệm/ Yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn tham chiếu	Giá bán chưa có thuế VAT (đồng)	Ghi chú
661	Tấm đầu cuối 2 sóng 700x4mm	tấm		710.000	
662	Hộp đệm (389x624x4,3)mm	cái		731.000	
663	Cột tôn lượn sóng D141,3x4,5x2500mm	cột		1.750.000	
664	Cột tôn lượn sóng D140x4,5x2150mm	cột		1.515.000	
665	Cột tôn lượn sóng D140x4,5x1500mm	cột		1.091.630	
666	Bulong M16x33	cái	CB5.6	9.000	
667	Bulong M18x40	cái	CB5.6	12.000	
668	Buloong M20x180	cái	CB5.6	40.000	
Lưới chống chói					
669	Lưới chống chói (tấm đầu cuối) - Khung thép D33,5 dày 3mm, tấm tôn tai cột 50x75 dày 3mm	tấm	Mạ kẽm nhúng nóng theo ASTM A123.	1.191.480	
670	Lưới chống chói loại 2m thông thường (tấm giữa) - Khung thép D33,5 dày 3mm, tấm tôn tai cột 50x75 dày 3mm	tấm		1.453.030	
671	Trụ ống thép D60 dày 3mm (H=748mm) bao gồm tai cột, gân cột)	cột		314.100	
672	Trụ ống thép D60 dày 3mm (H=250mm) bao gồm tai cột, gân cột)	cột		177.600	
Hàng rào bảo vệ B40					
673	Tấm lưới rào B40 KT 1500x2730mm, khung thép ống D50x3mm, lưới thép 4mm, mắt lưới 63x63mm	tấm		2.850.000	
674	Cột ống thép D60x3mm, L=1.44, bịt đầu mũ chòm cầu, đế cột và tai liên kết	cột		669.990	
675	Cột thép chịu lực D60, dày 3mm, L=1590mm bao gồm tai bắt 50x3x120mm, mặt bích liên kết 120x10mm, bu lông đai ốc D12	cột		712.000	
Hàng rào bảo vệ dây thép gai					
676	Dây thép gai 2x2,5mm	md	Dây kẽm mạ điện phân theo tiêu chuẩn TCVN 2053-1993	5.500	

C. PHẦN 4: GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU THEO TIÊU CHUẨN THIẾT KẾ VÀ THI CÔNG ĐƯỜNG CAO TỐC

STT	Tên vật liệu/ Chỉ tiêu thí nghiệm/ Yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn tham chiếu	Giá bán chưa có thuế VAT (đồng)	Ghi chú
677	Trụ thép chịu lực D60, dày 3mm, L=1590mm bao gồm móc thép D8, L=120mm, mặt bích vuông 120x10mm, L=120mm	cột	Mạ kẽm nhúng nóng theo ASTM A123.	716.000	
678	Cột ống thép D60x3mm, L=1.64m, bản thép đế cọc và 12 móc thép D8-L120mm	cột		789.060	

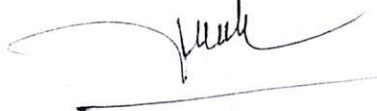
Nơi nhận:

- Bộ Xây dựng (để b/c);
- UBND thành phố (để b/c);
- Các Sở: Tài chính, Nông nghiệp & Môi trường, Công Thương (để p/h);
- UBND các phường, xã (để p/h);
- Lãnh đạo Sở XD;
- Công thông tin điện tử Sở XD;
- Các phòng, đơn vị thuộc Sở XD;
- Lưu: VT, P. QLXD&CLCT.

- Lập bảng:


Nguyễn Thị Phương Thảo

- Kiểm tra:

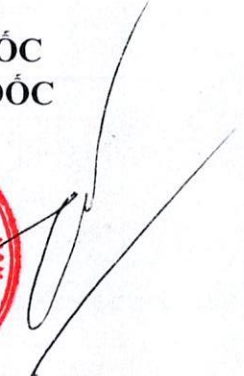

Bành Tuấn Minh

**TRƯỞNG PHÒNG
QLXD & CLCT**


Nguyễn Công Sơn

**KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**




Lê Thanh Việt